

Số: 111/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh và Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; Quyết định số 169/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và Quyết định số 170/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Lưu: VT, VI, V14.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Minh Trí

QUY CHẾ

Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các hoạt động sau đây:

1. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm do người phạm tội tự thú hoặc những thông tin về tội phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện cũng được thực hiện theo quy định của Quy chế này;

2. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố;

3. Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra;

4. Thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

2. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 3. Mục đích công tác

1. Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội đều phải được phát hiện, khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

2. Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật.

3. Việc khởi tố, điều tra, truy tố phải kịp thời, khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố phải được phát hiện kịp thời; khắc phục và xử lý nghiêm minh.

Điều 4. Từ ngữ sử dụng trong Quy chế

1. “*Viện kiểm sát*” gồm Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự.

2. “*Lãnh đạo Viện*” gồm Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được Viện trưởng phân công hoặc ủy quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

3. “*Lãnh đạo đơn vị*” gồm Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng các vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương, Trưởng ban, Phó Trưởng ban đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

4. “*Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

5. “*Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

6. “*Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Cấp phó cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

7. “*Cán bộ điều tra*” gồm Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra, Cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại các điều 41, 42, 43, quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định pháp luật khác có liên quan trong việc khởi tố, điều tra, truy tố.

2. Khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có trách nhiệm quản lý hồ sơ vụ việc, hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát. Khi báo cáo đề xuất các vấn đề thuộc công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải báo cáo trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ nội dung vụ án, vụ việc, tiến độ giải quyết và đề xuất quan điểm xử lý bằng văn bản.

3. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Sau khi nghe Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất giải quyết vụ án, vụ việc, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải ghi rõ ý kiến chỉ đạo vào văn bản đề xuất của Kiểm sát viên; nếu thấy cần thiết thì trực tiếp nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ trong hồ sơ hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, hoạt động điều tra trước khi cho ý kiến chỉ đạo. Văn bản đề xuất phải ghi rõ ngày, tháng, năm, ký tên lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên và lưu hồ sơ kiểm sát.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc, nếu có ý kiến khác nhau giữa các Kiểm sát viên hoặc giữa Kiểm sát viên với Phó Viện trưởng, Viện trưởng thì thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Kiểm sát viên thụ lý chính với lãnh đạo đơn vị thì phải thực hiện ý kiến của lãnh đạo đơn vị, nhưng có quyền báo cáo với Phó Viện trưởng phụ trách; nếu có ý kiến khác nhau giữa lãnh đạo đơn vị với Phó Viện trưởng thì phải thực hiện ý kiến của Phó Viện trưởng, nhưng có quyền báo cáo với Viện trưởng. Kết luận của Viện trưởng, Phó Viện trưởng được ghi vào báo cáo của đơn vị và lưu hồ sơ kiểm sát.

Trường hợp vụ án, vụ việc phức tạp, có khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết, Viện trưởng có thể đưa ra tập thể lãnh đạo Viện hoặc Ủy ban kiểm sát thảo luận trước khi kết luận. Đối với vụ án, vụ việc Viện kiểm sát cấp dưới thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên thì việc thỉnh thị và trả lời thỉnh thị thực hiện theo quy định của Ngành.

4. Khi phát hiện có sai sót về nghiệp vụ hoặc vi phạm pháp luật thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải có biện pháp khắc phục ngay và tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm, xử lý trách nhiệm người vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Việc ban hành văn bản tố tụng của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên ban hành văn bản tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát có quyền ký tất cả các văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình.

3. Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được Viện trưởng phân công phụ trách lĩnh vực công tác hoặc ủy quyền có quyền ký tất cả các văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình trừ văn bản quy định tại điểm b khoản 1

Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự và văn bản về giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi, quyết định của mình.

4. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố có quyền ký các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với vụ án, vụ việc phức tạp, có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc trong trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất xin ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ký văn bản tố tụng.

5. Sau khi quyết định việc ban hành các văn bản tố tụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm sát viên cao cấp là Vụ trưởng Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án hình sự ký thừa lệnh đối với văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của mình, trừ văn bản quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự và Cáo trạng. Trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký Cáo trạng.

Trường hợp Vụ trưởng vắng mặt mà phát sinh văn bản cần ký ngay, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định phân công Kiểm sát viên cao cấp là Phó Vụ trưởng được giao phụ trách việc giải quyết vụ án, vụ việc ký quyết định tố tụng đối với vụ án, vụ việc đó.

Các văn bản tố tụng Kiểm sát viên được phân công ký thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện theo Phụ lục A ban hành kèm theo Quy chế này. Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ký các văn bản được phân công; sau khi ký văn bản, Kiểm sát viên phải gửi cho lãnh đạo Viện để theo dõi, chỉ đạo. Khi ký các văn bản tố tụng được phân công, Kiểm sát viên phải ghi thừa lệnh Viện trưởng, cụ thể như sau:

TL.VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIÊN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
(hoặc KIỂM SÁT VIÊN CAO CẤP)

Chữ ký

(Ghi rõ họ và tên)

Điều 7. Phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hoặc quyết định khởi tố vụ án của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải ra quyết định phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án, vụ việc. Tùy theo tính chất của vụ án, vụ việc, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có thể phân công một hoặc nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cùng giải quyết vụ án, vụ việc.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án, vụ việc thì Viện trưởng Viện kiểm sát có văn bản thông báo gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

2. Trường hợp vụ án, vụ việc có nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cùng tham gia giải quyết thì trong quyết định phân công phải ghi rõ phân công Kiểm sát viên thụ lý chính. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên cao cấp trở lên; tại Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên trung cấp trở lên; tại Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên sơ cấp trở lên.

Kiểm sát viên thụ lý chính có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc giải quyết vụ án, vụ việc.

3. Trường hợp vụ án, vụ việc có cả Kiểm sát viên và Kiểm tra viên tham gia giải quyết thì Kiểm tra viên giúp việc cho Kiểm sát viên và tuân theo sự phân công, chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên. Các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công và chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên thụ lý chính. Kiểm sát viên ở ngạch thấp hơn phải tuân theo sự phân công, chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên ở ngạch cao hơn.

Điều 8. Thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát

1. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc đề nghị của người tham gia tố tụng về việc xem xét thay

đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy có căn cứ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Nếu Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời, thông báo bằng văn bản việc thay đổi đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án và người tham gia tố tụng (nếu người tham gia tố tụng đề nghị thay đổi).

Nếu Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nơi Viện trưởng bị thay đổi tiến hành tố tụng đối với vụ án và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án và người tham gia tố tụng (nếu người tham gia tố tụng đề nghị thay đổi); trường hợp Viện trưởng và Phó Viện trưởng đều thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Viện kiểm sát, Cơ quan có thẩm quyền điều tra thống nhất báo cáo Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để Cơ quan có thẩm quyền điều tra cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra.

3. Quyết định thay đổi và phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định tại Điều này phải gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án, đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 9. Yêu cầu thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; Thủ trưởng, Cấp trưởng, Phó Thủ trưởng, Cấp phó của Cơ quan có thẩm quyền điều tra

1. Khi thấy Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 49 và Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng, nếu không từ chối thì Kiểm sát viên có văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng hoặc Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng hoặc Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trường hợp Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thay đổi.

2. Nếu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên báo

cáo, đề xuất lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra tiến hành thủ tục đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan có thẩm quyền điều tra cấp trên trực tiếp để tiến hành điều tra. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có văn bản đề nghị thì Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án. Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo bằng văn bản về việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để thực hiện quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án.

Điều 10. Kiểm sát việc dùng tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự

1. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ hành vi, tài liệu tố tụng, bảo đảm nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt theo quy định tại Điều 29 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt hoặc người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc người tham gia tố tụng có khuyết tật nghe, nói, nhìn thì Kiểm sát viên chủ động yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra yêu cầu cử người dịch thuật, người phiên dịch tham gia tố tụng.

Việc phiên dịch phải lập biên bản theo quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 11. Kiểm sát việc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền điều tra trong việc thông báo, giao, gửi, cấp, chuyển, niêm yết tài liệu, văn bản tố tụng và việc giải thích, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc thông báo, giải thích phải được ghi vào biên bản.

2. Khi kiểm sát việc bảo đảm thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội, Kiểm sát viên cần chú ý các nội dung sau:

a) Kiểm sát chặt chẽ việc chuyển đơn yêu cầu người bào chữa của cơ quan có thẩm quyền đang quản lý người bị bắt, người bị tạm giữ; việc thông báo cho người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam về việc người đại diện hoặc người thân thích của họ đã có đơn yêu cầu nhờ người bào chữa theo đúng quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng hình sự; việc bảo đảm quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Trường hợp người bị buộc tội thuộc diện được chỉ định người bào chữa theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra không yêu cầu hoặc đề nghị chỉ định người bào chữa thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo

Viện ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ có quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa. Việc thay đổi người bào chữa do cơ quan đã yêu cầu hoặc đề nghị chỉ định người bào chữa xem xét, giải quyết; việc từ chối người bào chữa phải được lập biên bản và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chấm dứt việc chỉ định người bào chữa.

3. Trong giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu bào chữa của bị can, người đại diện hoặc người thân thích của bị can; đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tiến hành các thủ tục chỉ định người bào chữa cho bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khi người bào chữa đăng ký bào chữa, Kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ người bào chữa xuất trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 78 Bộ luật Tố tụng hình sự, kiểm tra điều kiện không được tham gia bào chữa của người bào chữa theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 72 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận đủ giấy tờ, nếu đủ điều kiện, Kiểm sát viên vào sổ đăng ký bào chữa và ra văn bản thông báo người bào chữa cho người đăng ký bào chữa, cơ sở giam giữ; trường hợp từ chối việc đăng ký bào chữa phải nêu rõ lý do và thông báo cho họ biết.

Trường hợp bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội, người bào chữa có yêu cầu đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa thì Kiểm sát viên bố trí thời gian, địa điểm và kiểm sát chặt chẽ bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội, người bào chữa thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án, vụ việc và giữ bí mật kiểm tra, xác minh, bí mật điều tra

1. Trong quá trình kiểm tra, xác minh, khởi tố, điều tra và truy tố, tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc của Viện kiểm sát thu thập đều phải được đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc theo đúng trình tự tố tụng.

Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc lập hồ sơ vụ án, vụ việc của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm tài liệu trong hồ sơ phải được đóng dấu bút lục của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát kèm theo bản thống kê tài liệu theo quy định của pháp luật.

Khi nhận được tài liệu liên quan đến vụ án, vụ việc do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu đó. Trường hợp phát hiện tài liệu thu thập không đúng quy định của pháp luật hoặc không có giá trị chứng minh thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc giao, nhận, thống kê, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự, các quy định khác của pháp luật và Điều 66 của Quy chế này.

2. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải giữ bí mật kiểm tra, xác minh, bí mật điều tra; yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người tham gia tố tụng giữ bí mật kiểm tra, xác minh, bí mật điều tra; nếu phát hiện vi phạm thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Phát hiện và xử lý vi phạm

1. Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc phải kịp thời phát hiện, theo dõi, tổng hợp vi phạm pháp luật của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra để yêu cầu khắc phục; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên, Cán bộ điều tra vi phạm pháp luật khi tiến hành hoạt động kiểm tra, xác minh, điều tra. Nếu vi phạm của Điều tra viên, Cán bộ điều tra có dấu hiệu tội phạm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra khởi tố vụ án hình sự; nếu có dấu hiệu tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự trung ương để chỉ đạo Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra, thì lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi, hủy bỏ hoặc trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ. Đối với lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ.

Đối với lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì lãnh đạo Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ.

Trường hợp Viện kiểm sát quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì phải gửi ngay cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện.

2. Quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, Kiểm sát viên có trách nhiệm yêu cầu, tổng hợp các vi phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và những sơ hở, thiếu sót trong lĩnh vực quản lý kinh tế, xã hội của cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục và áp dụng các biện

pháp phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 160, khoản 6, khoản 8 Điều 166 và khoản 1 Điều 237 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 14. Xử lý, kiến nghị xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự

1. Người bị buộc tội, người tham gia tố tụng khác có một trong các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự quy định tại Điều 466 Bộ luật Tố tụng hình sự thì tùy từng hành vi, mức độ vi phạm, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự.

2. Hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG, THAY ĐỔI, HỦY BỎ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN, BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ

Điều 15. Xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Kiểm sát viên phải tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Kiểm tra hồ sơ, bảo đảm đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp không đủ tài liệu, chứng cứ thì yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung;

b) Xác định thẩm quyền, căn cứ của việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ, thấy có dấu hiệu lạm dụng việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc chưa đủ căn cứ để giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc người bị giữ không nhận tội, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có mâu thuẫn, người bị giữ là người nước ngoài, người có chức sắc trong tôn giáo, là nhân sĩ, trí thức, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số hoặc trong trường hợp cần thiết khác thì Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi người bị giữ trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc phê chuẩn. Khi cần hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Kiểm sát viên thông báo trước cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để phối hợp trong quá trình hỏi. Biên bản ghi lời khai của người bị giữ do Kiểm sát viên lập phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự và theo Mẫu do

Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, được đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc, lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, lãnh đạo Viện phải quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn; thời hạn này được tính liên tục, kể cả trong và ngoài giờ làm việc.

Điều 16. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm giữ

1. Ngay sau khi nhận được quyết định tạm giữ, hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của việc tạm giữ, gia hạn tạm giữ để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ có căn cứ và cần thiết, thì trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ, lãnh đạo Viện phải ra quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ. Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì ra quyết định không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 2 Điều 118 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ nhất nhưng không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ hai thì Viện kiểm sát ra quyết định trả tự do.

2. Hằng ngày, Viện kiểm sát phải kiểm sát số người bị bắt, bị tạm giữ, gia hạn tạm giữ, số người chuyển tạm giam, số người được trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, số người Viện kiểm sát không phê chuẩn việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ, số người bị bắt, bị tạm giữ nhưng không xử lý hình sự; phát hiện, tổng hợp vi phạm của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Hằng tuần, Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp, báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

Điều 17. Xét phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Kiểm sát viên kiểm tra tài liệu, chứng cứ, đối chiếu với quy định tại các điều 113, 119 và 173 Bộ luật Tố tụng hình sự để xác định thẩm quyền, đối tượng, căn cứ, điều kiện tạm giam, thời hạn tạm giam đối với từng bị can; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc

không phê chuẩn và trả hồ sơ cho cơ quan đề nghị phê chuẩn ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn. Đối với trường hợp bị can bị bắt tạm giam sau khi đã khởi tố vụ án thì thời hạn tạm giam không được quá thời hạn điều tra vụ án.

Trường hợp chưa rõ căn cứ thì ra văn bản yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ xem xét, quyết định việc phê chuẩn. Trong trường hợp này, thời hạn xét phê chuẩn là 03 ngày, kể từ khi Viện kiểm sát nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Kiểm sát viên phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào các tài liệu làm căn cứ xét phê chuẩn và trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc phê chuẩn.

2. Nếu thấy đủ căn cứ để tạm giam bị can theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự và cần thiết phải tạm giam bị can, nhưng Cơ quan điều tra không ra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam và chuyển cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

3. Sau khi phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm sát chặt chẽ việc thi hành lệnh và thời hạn tạm giam bị can để kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Trong giai đoạn điều tra, trường hợp còn thời hạn tạm giam nhưng xét thấy biện pháp tạm giam đối với bị can không còn cần thiết thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra văn bản đề nghị Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác;

b) Trước khi hết thời hạn tạm giam 10 ngày, nếu Cơ quan điều tra chưa có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam bị can thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra văn bản đề nghị gia hạn hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn tạm giam, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét, quyết định gia hạn tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

4. Viện kiểm sát phải nắm chắc số liệu tạm giam; theo dõi, quản lý chặt chẽ các trường hợp không phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, không phê chuẩn lệnh tạm giam, không gia hạn tạm giam, quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam, các trường hợp tạm giam nhưng đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội hoặc Tòa án tuyên không phạm tội để báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện. Hằng tháng, Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp, báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

Điều 18. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định về việc bảo lãnh hoặc quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm, đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu khác có liên quan về việc bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 121 hoặc Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 07/8/2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền đặt, việc tạm giữ, hoàn trả, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã đặt để bảo đảm, báo cáo đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định về việc bảo lãnh hoặc quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm.

Trường hợp bị can đã được áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm nhưng vi phạm nghĩa vụ thì Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

Điều 19. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú

1. Sau khi phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn và việc thông báo về việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Nếu phát hiện lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh đó. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

Trường hợp phát hiện bị can vi phạm việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và ra lệnh bắt bị can để tạm giam.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định áp

dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp nếu bị can đã được quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú nhưng vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và ra lệnh bắt bị can để tạm giam.

Điều 20. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm hoãn xuất cảnh

1. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh. Trường hợp xét thấy quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra theo quy định tại Điều 41 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự. Nếu có căn cứ xác định việc bị can có dấu hiệu bỏ trốn ra nước ngoài mà Cơ quan điều tra không ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh và gửi ngay cho Cơ quan điều tra, Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những người quy định tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong trường hợp này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn quyết định việc truy tố.

Điều 21. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn theo quy định tại Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi xem xét các trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do Viện kiểm sát phê chuẩn thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc ban hành thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

3. Khi xem xét các trường hợp hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do Viện kiểm sát phê chuẩn; nếu xét thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế nhưng Viện kiểm sát thấy việc hủy bỏ hoặc thay thế đó không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ; trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc ban hành thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Trường hợp chưa hết thời hạn tạm giữ mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và xét thấy không cần thiết tạm giữ thì căn cứ khoản 2 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giữ; nếu cần thiết phải áp dụng biện pháp ngăn chặn khác thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát thực hiện.

Điều 22. Gia hạn tạm giam để điều tra

1. Việc gia hạn tạm giam và thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát các cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp cần thiết phải gia hạn tạm giam theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu vụ án đang do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, thì trên cơ sở đề nghị gia hạn tạm giam của Cơ quan điều tra cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu phải chuyển hồ sơ vụ án kèm theo văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ nội dung vụ án, hành vi phạm tội của bị can, lý do đề nghị gia hạn đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao chậm nhất 10 ngày, trước khi hết thời hạn tạm giam. Chậm nhất 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo văn bản đề nghị gia hạn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định gia hạn hoặc không gia hạn tạm giam; nếu không gia hạn tạm giam thì phải có văn bản nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã đề nghị.

Điều 23. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải

1. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố, nếu xét thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 127 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ra quyết định áp giải, dẫn giải.

2. Khi kiểm sát việc áp giải, dẫn giải của Điều tra viên, Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ đối tượng bị áp giải, dẫn giải; điều kiện áp dụng, thẩm quyền; nội dung quyết định, trình tự thi hành; cơ quan có trách nhiệm thi hành quyết định áp giải, quyết định dẫn giải. Nếu phát hiện vi phạm phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm và kiểm sát việc khắc phục vi phạm.

Điều 24. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Sau khi nhận được lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ đối tượng bị áp dụng, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; nội dung biên bản kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 128 và Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản mà Cơ quan điều tra chưa áp dụng thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản và yêu cầu Cơ quan điều tra tổ chức, triển khai thực hiện.

Trường hợp Cơ quan điều tra ra lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ lệnh đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, đồng thời yêu cầu Cơ quan điều tra phối hợp thực hiện.

Điều 25. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ từng trường hợp, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hủy bỏ, thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp có đủ căn cứ hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định hủy bỏ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ.

Trường hợp xét thấy không còn cần thiết áp dụng hoặc có thể thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra bằng biện pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ban hành quyết định hủy bỏ hoặc thay thế, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế. Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng xét thấy quyết định hủy bỏ hoặc thay thế của Cơ quan điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

3. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, quyết định áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do Viện kiểm sát ban hành thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có đủ căn cứ quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chương III

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHÁM NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG, KHÁM NGHIỆM TỬ THI, THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA, GIÁM ĐỊNH VÀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định

1. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc những người biết về vụ việc cung cấp các thông tin liên quan đến vụ việc cần khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát thành phần tiến hành, tham gia việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra bảo đảm đúng

thẩm quyền, thành phần theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thu giữ, niêm phong, bảo quản vật chứng, tài liệu, đồ vật hoặc dữ liệu điện tử có liên quan đến vụ việc khám nghiệm; lập biên bản, chụp ảnh, vẽ sơ đồ và các hoạt động khác theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kiểm sát chặt chẽ việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định, kịp thời đề ra các yêu cầu cho Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn, Giám định viên kỹ thuật hình sự, Giám định viên pháp y thu thập, làm rõ các dấu vết thương tích, giải phẫu tử thi để xác định nguyên nhân chết, sơ bộ kết luận về nguyên nhân chết của nạn nhân (nếu có thể) để phục vụ công tác truy nguyên hình sự và truy tìm người phạm tội đối với những vụ án không quả tang.

5. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn, Giám định viên kỹ thuật hình sự, Giám định viên pháp y xác định chính xác phạm vi hiện trường, bao gồm cả hiện trường chính, hiện trường phụ, hiện trường giả của vụ án, hiện trường còn nguyên vẹn hay đã bị thay đổi; mở rộng hiện trường để truy tìm dấu vết và công cụ, phương tiện phạm tội. Phát hiện, mô tả, thu thập đầy đủ, trung thực, khách quan mọi dấu vết liên quan đến tội phạm và người phạm tội tại hiện trường. Kiểm sát viên có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi để phục vụ cho công tác kiểm sát.

6. Kiểm tra, đối chiếu giữa sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và các tài liệu liên quan khác so với thực tế hiện trường, diễn biến quá trình khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra để bảo đảm chính xác, khách quan, toàn diện và theo đúng quy định của pháp luật.

7. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra phải có mặt từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, ký tên vào sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi và thực nghiệm điều tra.

8. Mọi trường hợp Kiểm sát viên không trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra thì không được ký vào các loại biên bản trên.

Điều 27. Tiếp nhận, xử lý và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi

1. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phân công Kiểm sát viên trực nghiệp vụ 24/24 giờ để tiếp nhận, quản lý đầy đủ tố giác, tin báo về tội phạm có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi do cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến. Kiểm sát viên phải ghi vào sổ thụ lý; ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm

tiếp nhận; nội dung tố giác, tin báo về tội phạm có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; tên, tuổi và địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp; kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để chuyển ngay các tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết. Nếu là thông tin do Cơ quan có thẩm quyền điều tra cung cấp, Kiểm sát viên được phân công trực phải báo cáo ngay lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trong ca trực để kịp thời phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải giữ bí mật thông tin của cá nhân đã cung cấp tố giác, tin báo có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi nếu có yêu cầu.

2. Khi nhận được thông báo của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải cử Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi đối với tất cả các vụ việc mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra tiến hành khám nghiệm theo quy định của pháp luật.

Đối với các vụ việc phức tạp, các vụ án giết người không quả tang, các vụ tai nạn giao thông, các vụ tai nạn lao động gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, vụ việc có từ 02 tử thi trở lên; các vụ án mà người phạm tội là nhân sỹ trí thức hoặc các chức sắc tôn giáo, người có uy tín cao thuộc các dân tộc ít người, các vụ án được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm hoặc các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải trực tiếp cùng Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Trường hợp cần thiết, Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới đề nghị Viện kiểm sát cấp trên phân công Kiểm sát viên cùng tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Điều 28. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định

1. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi theo thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự và theo lãnh thổ. Các vụ án giết người, nghi giết người; các vụ tai nạn lao động, tai nạn giao thông; các vụ cháy, nổ đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc các vụ việc xảy ra có liên quan đến yếu tố nước ngoài; các vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp khác do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu tiến hành khám nghiệm thuộc thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

2. Trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, khi có yêu cầu thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự

khu vực nơi xảy ra tội phạm hoặc nơi có dấu vết tội phạm có trách nhiệm phân công Kiểm sát viên phối hợp, tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Điều 29. Hoạt động của Kiểm sát viên trước khi khám nghiệm hiện trường

Trước khi khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải chủ động nắm tình hình, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thông báo nội dung, diễn biến ban đầu của sự việc xảy ra, công tác bảo vệ hiện trường, đề tham gia ý kiến vào việc chuẩn bị khám nghiệm, phương pháp khám nghiệm, chủ động yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra tiến hành khám nghiệm hiện trường, kiểm tra đầy đủ thành phần trước khi tiến hành khám nghiệm bảo đảm đúng quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 30. Hoạt động của Kiểm sát viên trong quá trình khám nghiệm hiện trường

1. Kiểm sát viên phải phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn để thống nhất nội dung, kế hoạch, trình tự, phương pháp khám nghiệm hiện trường, bảo đảm khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Kiểm sát việc lấy lời khai những người biết sự việc ngay tại hiện trường, nếu thấy người làm chứng, người bị hại hoặc đối tượng có thể chết hoặc mất khả năng khai báo, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra lấy ngay lời khai và ghi âm lời khai của họ.

2. Kiểm sát viên phải chủ động nắm tình hình về hiện trường qua thông báo của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, thông tin do người dân xung quanh khu vực hiện trường cung cấp; hoặc tự mình quan sát và phân tích các yếu tố để đánh giá tình trạng hiện trường còn nguyên vẹn hay đã bị thay đổi, nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi ấy do các yếu tố con người, thời tiết, động vật qua lại hoặc các yếu tố khách quan khác; xác định phạm vi cần khám nghiệm và những loại dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử cần được xem xét, thu giữ để yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện.

3. Trong quá trình khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động khám nghiệm. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn thực hiện đúng trình tự, thủ tục khám nghiệm; vẽ sơ đồ, chụp ảnh, đo đạc và mô tả thực trạng hiện trường và thực hiện các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. Yêu cầu biên bản khám nghiệm hiện trường phải được lập, sơ đồ hiện trường phải được vẽ ngay tại nơi khám nghiệm.

Kiểm sát viên phải ghi chép đầy đủ, chính xác, rõ ràng, cụ thể các tình tiết, đặc điểm, vị trí của dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu quan trọng tại hiện trường để có cơ sở xem xét đối chiếu, kiểm tra với biên bản và sơ đồ khám nghiệm hiện trường. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên có thể chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ,

mô tả hiện trường, xem xét tại chỗ dấu vết, đồ vật, tài liệu có liên quan đến tội phạm, lấy lời khai và ghi âm lời khai của người bị hại, người làm chứng và những người biết việc, các tài liệu này được lưu trong hồ sơ kiểm sát.

4. Kiểm sát viên đề ra yêu cầu khám nghiệm trên cơ sở nghiên cứu cơ chế, quy luật hình thành dấu vết để có thể phát hiện, xác định được loại dấu vết; dấu vết hình thành đúng hay trái với quy luật thông thường, sự mâu thuẫn giữa các dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử để kịp thời yêu cầu thu thập đầy đủ; tránh trường hợp làm mất, hư hỏng các dấu vết hoặc làm thay đổi tình trạng hiện trường. Xác định có hay không việc tạo hiện trường giả sau khi gây án.

5. Kiểm sát viên phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn phân tích, đánh giá các dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử đã thu giữ được tại hiện trường để đặt ra các giả thuyết điều tra, định hướng cho việc khám nghiệm, thu giữ dấu vết được đầy đủ, chính xác, phục vụ công tác truy tìm vật chứng, truy bắt người thực hiện hành vi phạm tội.

Nếu thấy việc khám nghiệm hiện trường chưa đầy đủ, vi phạm quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn bổ sung, khắc phục; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xin ý kiến chỉ đạo; yêu cầu Điều tra viên ghi ý kiến của mình vào biên bản khám nghiệm.

6. Những dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử đã thu giữ phải được bảo quản, giữ nguyên trạng hoặc niêm phong theo quy định của pháp luật, bảo đảm phục vụ cho việc giám định và sử dụng làm chứng cứ giải quyết vụ án.

7. Kiểm sát viên phải có trách nhiệm phối hợp cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra phân tích, đánh giá đúng kết quả khám nghiệm hiện trường; xem xét quyết định kết thúc khám nghiệm hoặc tiếp tục bảo vệ hiện trường để có thể khám nghiệm bổ sung, khám nghiệm lại; xác định rõ những dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử cần được trưng cầu giám định, nội dung cần trưng cầu để phục vụ cho công tác điều tra, giải quyết vụ án.

Trường hợp ý kiến giữa Kiểm sát viên và Điều tra viên không thống nhất thì Kiểm sát viên yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện sau khi kết thúc khám nghiệm.

8. Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra quán triệt những người tham gia khám nghiệm hiện trường giữ bí mật về kết quả khám nghiệm, tuyệt đối không được tiết lộ, gây khó khăn cho công tác điều tra, giải quyết vụ án.

Điều 31. Hoạt động của Kiểm sát viên sau khi kết thúc việc khám nghiệm hiện trường

Sau khi kết thúc việc khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải ghi thông tin vào sổ thụ lý khám nghiệm, đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản và đề

xuất quan điểm xử lý với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả khám nghiệm hiện trường, những yêu cầu của Kiểm sát viên không được Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ (nếu có), cần phải khám nghiệm bổ sung, khám nghiệm lại để có ý kiến chỉ đạo.

Kiểm sát viên phải dự thảo ngay báo cáo ban đầu trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện gửi Viện kiểm sát cấp trên theo quy định của Ngành.

Điều 32. Hoạt động của Kiểm sát viên trước khi khám nghiệm tử thi

Kiểm sát viên phải chủ động phối hợp với Điều tra viên để thống nhất nội dung, kế hoạch khám nghiệm tử thi. Trước khi khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên thông báo tóm tắt nội dung vụ việc, thành phần tiến hành, tham gia khám nghiệm, thời gian, địa điểm tiến hành khám nghiệm.

Điều 33. Hoạt động của Kiểm sát viên trong quá trình khám nghiệm tử thi

1. Trong quá trình khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Giám định viên pháp y, Giám định viên kỹ thuật hình sự tiến hành chụp ảnh, mô tả đầy đủ dấu vết để lại trên tử thi, thu thập, bảo quản mẫu vật, phục vụ công tác giám định để xác định nguyên nhân chết hoặc truy tìm tung tích của nạn nhân.

Kiểm sát viên phải ghi chép, mô tả đầy đủ, chính xác, rõ ràng, cụ thể các dấu vết để lại trên tử thi để làm cơ sở xem xét, đối chiếu với biên bản khám nghiệm tử thi.

2. Nếu thấy việc khám nghiệm tử thi chưa đầy đủ, vi phạm quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Giám định viên pháp y, Giám định viên kỹ thuật hình sự bổ sung, khắc phục; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì yêu cầu ghi ý kiến của Kiểm sát viên vào biên bản khám nghiệm và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

3. Trường hợp phải khai quật tử thi, Kiểm sát viên phải kiểm sát về trình tự, thủ tục, bảo đảm việc khai quật tử thi để khám nghiệm đúng quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Hoạt động của Kiểm sát viên sau khi kết thúc việc khám nghiệm tử thi

Sau khi kết thúc việc khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên phải ghi thông tin vào sổ thụ lý khám nghiệm, đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản và đề xuất quan điểm với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả khám nghiệm tử thi, những yêu cầu của Kiểm sát viên không được Điều tra viên, Giám định viên pháp y, Giám định viên kỹ thuật hình sự thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ (nếu có) để có ý kiến chỉ đạo.

Kiểm sát viên phải dự thảo ngay báo cáo ban đầu trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện gửi Viện kiểm sát cấp trên theo quy định của Ngành.

Điều 35. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra

1. Khi nhận được thông báo của Cơ quan điều tra về việc thực nghiệm điều tra, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải cử Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt, phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo cho Cơ quan điều tra biết để ghi vào biên bản thực nghiệm điều tra.

Kiểm sát viên phải nghiên cứu nội dung, kế hoạch thực nghiệm điều tra, bảo đảm việc dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi, tình huống hoặc tình tiết khác phù hợp với thực tế khách quan, theo đúng quy định tại Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong trường hợp cần thiết mà Cơ quan điều tra chưa tổ chức thực nghiệm điều tra, thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành thực nghiệm điều tra.

2. Viện kiểm sát tiến hành thực nghiệm điều tra khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra thực nghiệm điều tra nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ;

b) Trong giai đoạn truy tố, mà xét thấy việc thực nghiệm điều tra đơn giản, không cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tự mình hoặc phối hợp với Cơ quan điều tra tổ chức thực nghiệm điều tra.

Việc thực nghiệm điều tra và lập biên bản thực nghiệm điều tra phải theo đúng quy định tại Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 36. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giám định

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát việc trưng cầu giám định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra nhằm bảo đảm nội dung trưng cầu giám định cụ thể, rõ ràng, phù hợp với sự việc và những vấn đề cần yêu cầu kết luận. Trường hợp cần thiết, vụ án, vụ việc cần phải trưng cầu giám định, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra thống nhất nội dung trưng cầu giám định trước khi trưng cầu; khi có kết luận giám định cần phối hợp kiểm tra, đánh giá toàn bộ kết quả và lập thành biên bản lưu hồ sơ kiểm sát.

Kiểm sát viên phải kịp thời nghiên cứu hồ sơ, tài liệu để phát hiện các nội dung cần giám định, các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định quy định tại Điều 206 Bộ luật Tố tụng hình sự, các trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 13/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp quy định những trường hợp cần

thiết phải trung cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế nhưng chưa được trung cầu giám định để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra quyết định trung cầu giám định theo quy định tại Điều 205 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Kiểm sát viên tham dự giám định, thì phải thông báo trước cho người giám định biết theo đúng quy định tại Điều 209 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Nếu thấy nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc phát sinh những vấn đề mới cần phải giám định liên quan đến các tình tiết của vụ án, vụ việc đã được kết luận trước đó, thì Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định bổ sung theo quy định tại Điều 210 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu thấy nghi ngờ kết luận giám định lần đầu không chính xác hoặc có sự khác nhau giữa kết luận giám định lần đầu và kết luận giám định lại về cùng một nội dung giám định thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định lại hoặc giám định lại lần thứ hai theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu thấy cần làm sáng tỏ nội dung kết luận giám định thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra đề yêu cầu tổ chức, cá nhân đã tiến hành giám định giải thích kết luận giám định, hỏi thêm người giám định về những tình tiết cần thiết theo quy định tại Điều 213 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu phát hiện người giám định thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định thay đổi người giám định.

3. Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trung cầu giám định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trong giai đoạn khởi tố, Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố;

b) Trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định trung cầu giám định nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện mà nếu không giám định thì không đủ chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội, tính chất, mức độ, thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;

c) Trong giai đoạn truy tố, nếu xét thấy cần thiết.

4. Trường hợp Viện kiểm sát đã trung cầu giám định mà thấy cần giám định bổ sung, giám định lại, giám định lại lần thứ hai hoặc cần làm sáng tỏ nội dung kết luận giám định thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ thời hạn gửi quyết định trưng cầu giám định, thời hạn giám định và thời hạn gửi kết luận giám định, bảo đảm đúng theo quy định tại các điều 205, 208 và 213 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 37. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc định giá tài sản

1. Kiểm sát viên chủ động kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục yêu cầu định giá tài sản theo quy định tại các điều 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221 và 222 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Sau khi nhận được văn bản yêu cầu định giá tài sản của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, nếu thấy nội dung chưa đầy đủ, rõ ràng thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp cần định giá tài sản nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không yêu cầu định giá tài sản thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra văn bản yêu cầu định giá tài sản. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu định giá tài sản.

Nếu phát hiện người định giá tài sản thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 69 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan yêu cầu định giá tài sản thay đổi người định giá tài sản.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ kết luận định giá tài sản, bảo đảm kết luận định giá tài sản khách quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra và đáp ứng được yêu cầu định giá tài sản.

Khi có căn cứ phải định giá lại tài sản, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra yêu cầu định giá lại tài sản; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra văn bản yêu cầu định giá lại tài sản.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu thấy cần làm sáng tỏ nội dung kết luận định giá thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra đề yêu cầu Hội đồng định giá tài sản giải thích kết luận định giá, hỏi thêm về những tình tiết cần thiết theo quy định tại Điều 221 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên tham dự phiên họp định giá tài sản nhưng phải thông báo trước cho Hội đồng định giá tài sản. Khi tham dự phiên họp, Kiểm sát viên có quyền đưa ra ý kiến, nếu được sự đồng ý của Hội đồng định giá tài sản.

Chương IV

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỐ

Điều 38. Tiếp nhận, chuyển giao tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên tiếp nhận đầy đủ tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố do cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến hoặc do đơn vị kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp tiếp nhận, chuyển đến.

2. Thủ tục tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 146 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Sau khi tiếp nhận, Kiểm sát viên phải vào sổ thụ lý, ghi đầy đủ, chính xác tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và làm thủ tục chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố kèm theo các tài liệu có liên quan đã tiếp nhận cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra giải quyết.

Điều 39. Kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại, việc chuyển tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố để giải quyết theo thẩm quyền

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc tiếp nhận, phân loại của Cơ quan có thẩm quyền điều tra đối với tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Trường hợp phát hiện việc tiếp nhận, phân loại của Cơ quan có thẩm quyền điều tra chưa chính xác, Kiểm sát viên cần kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề trao đổi với Cơ quan có thẩm quyền điều tra khắc phục.

2. Quá trình kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại, kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra mà thấy không thuộc thẩm quyền, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu cơ quan đã tiếp nhận, đang tiến hành kiểm tra, xác minh chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đồng thời thông báo đến Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện việc kiểm sát.

3. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố được thực hiện theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 40. Xử lý đối với tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự

Khi kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, nếu thấy đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự

(kể cả trường hợp chưa xác định được đối tượng thực hiện hành vi phạm tội) nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra chưa khởi tố vụ án hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra ngay quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Trường hợp Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố mà đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và chuyển cho Cơ quan điều tra để điều tra theo thẩm quyền.

Điều 41. Đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, trường hợp thấy cần phải kiểm tra tính xác thực của nguồn tin về tội phạm; thu thập, củng cố chứng cứ, tài liệu, đồ vật để làm rõ những tình tiết liên quan đến những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự quy định tại Điều 85 và Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên phải kịp thời đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Yêu cầu kiểm tra xác minh có thể được thực hiện nhiều lần. Văn bản yêu cầu kiểm tra, xác minh phải được đưa vào hồ sơ vụ việc, lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm kết quả giải quyết và các yêu cầu kiểm tra, xác minh được thực hiện đầy đủ, khách quan, đúng pháp luật. Khi thấy có vấn đề cần phải kiểm tra, xác minh thêm, Kiểm sát viên kịp thời bổ sung yêu cầu kiểm tra, xác minh; nếu Điều tra viên, Cán bộ điều tra đề nghị, Kiểm sát viên có trách nhiệm giải thích rõ nội dung những yêu cầu kiểm tra, xác minh. Trường hợp Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra nêu rõ lý do và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, kiến nghị với Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra; trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện được đầy đủ các yêu cầu kiểm tra, xác minh vì lý do khách quan thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra nêu rõ lý do trong văn bản thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm.

Điều 42. Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1. Trường hợp phát hiện Cơ quan có thẩm quyền điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra khắc phục vi phạm. Trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có

thẩm quyền điều tra không khắc phục, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển hồ sơ vụ việc cho Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khi trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, Kiểm sát viên được phân công phải thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trước khi tiến hành một số hoạt động kiểm tra, xác minh, Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, phê duyệt;

b) Trong quá trình kiểm tra, xác minh, Kiểm sát viên tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh. Đối với vụ việc phức tạp, Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra để tiến hành một số hoạt động kiểm tra, xác minh;

c) Kết thúc việc kiểm tra, xác minh, Kiểm sát viên nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đồ vật, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kết quả kiểm tra, xác minh và đề xuất hướng giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Chứng cứ, tài liệu, đồ vật Kiểm sát viên thu thập được trong quá trình kiểm tra, xác minh phải được đưa vào hồ sơ vụ việc, lưu hồ sơ kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Thực hành quyền công tố, kiểm sát kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1. Kiểm sát viên phải chủ động nắm chắc nội dung kiểm tra, xác minh, tiến độ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp chứng cứ, tài liệu, đồ vật để kiểm sát; kịp thời nghiên cứu, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc giải quyết.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ kết quả giải quyết của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật. Kết thúc việc kiểm tra, xác minh, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ban hành một trong các quyết định đó gửi kèm hồ sơ để kiểm sát kết quả giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày (đối với trường hợp khởi tố), 02 ngày (đối với trường hợp không khởi tố), kể từ ngày nhận được quyết định và các tài liệu có liên quan, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hướng giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố kèm theo hồ sơ vụ việc của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, nếu thấy quyết định tạm đình chỉ có căn cứ thì Viện kiểm sát phải chuyển trả hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để giải quyết theo thẩm quyền.

3. Việc gia hạn thời hạn giải quyết, tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố phải bảo đảm theo đúng quy định tại các điều 147, 148, 149 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Viện kiểm sát phải theo dõi, quản lý hồ sơ các vụ việc tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền điều tra rà soát, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kịp thời xử lý khi lý do tạm đình chỉ không còn.

Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc gửi, thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện vi phạm thì phải yêu cầu hoặc kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 44. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu liên quan, Kiểm sát viên được phân công phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự để xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp thì gửi quyết định phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố cho cơ quan ra quyết định;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ để khởi tố vụ án thì yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hủy bỏ quyết định đó; nếu cơ quan đã ra quyết định không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Nếu thấy tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội hoặc còn có tội phạm khác chưa được khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan đã ra quyết định khởi tố không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình

sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung, Kiểm sát viên gửi các quyết định này cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ quyết định đó. Nếu cơ quan đã ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không hủy bỏ thì lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định hủy bỏ.

4. Đối với quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện chuyên quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra; trường hợp quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự; giải quyết yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử

1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đó và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ;

b) Nếu thấy không có căn cứ thì yêu cầu cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan đó không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra;

c) Nếu thấy đủ căn cứ thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử có căn cứ thì ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và chuyển ngay quyết định đó kèm theo các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra;

b) Nếu thấy yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử không có căn cứ thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và gửi ngay quyết định đó cho Tòa án nơi Hội đồng xét xử yêu cầu khởi tố.

Chương V

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA

Điều 46. Xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố bị can để xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố bị can có căn cứ và hợp pháp thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và gửi ngay cho cơ quan đã ra quyết định;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ xác định bị can phạm tội thì Kiểm sát viên yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ khởi tố. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can.

Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên thụ lý vụ án để lấy lời khai người bị khởi tố, người làm chứng, người bị hại để làm rõ căn cứ khởi tố bị can trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can. Đối với những trường hợp người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố lúc nhận tội, lúc không nhận tội, tài liệu, chứng cứ có mâu thuẫn hoặc chưa rõ, thì trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, Kiểm sát viên phải trực tiếp lấy lời khai người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố. Biên bản ghi lời khai những người này được chuyển cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để đưa vào hồ sơ vụ án;

c) Nếu thấy ngoài bị can đã bị khởi tố còn có người khác đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định khởi tố bị can. Nếu Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định khởi tố bị can

đối với người đó. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra;

d) Nếu hết thời hạn tạm giữ mà không đủ căn cứ phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố bị can trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

2. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy quyết định khởi tố bị can ghi không đúng họ, tên, tuổi, nhân thân của bị can, hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố mà phạm vào tội khác hoặc còn có hành vi phạm tội khác với tội danh đã khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 180 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tài liệu, chứng cứ và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định bổ sung hoặc thay đổi quyết định khởi tố bị can; trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung, Viện kiểm sát xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

3. Trường hợp phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 2 Điều này thì lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố vụ án hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Điều 47. Đề ra yêu cầu điều tra

1. Kiểm sát viên phải kịp thời trao đổi với Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án về những nội dung điều tra ngay từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra. Trường hợp thấy có

những vấn đề cần điều tra mà Điều tra viên chưa thực hiện thì Kiểm sát viên phải đề ra yêu cầu điều tra.

Yêu cầu điều tra có thể được thực hiện nhiều lần, bằng lời nói trong trường hợp kiểm sát trực tiếp hoạt động điều tra hoặc bằng văn bản. Yêu cầu điều tra phải nêu rõ ràng, cụ thể những vấn đề cần điều tra, chứng cứ, tài liệu cần thu thập. Văn bản yêu cầu điều tra được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Đối với vụ án thuộc trường hợp phạm tội quả tang, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng thì không cần thiết phải đề ra yêu cầu điều tra bằng văn bản.

Trường hợp vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, trọng điểm, phức tạp; vụ án dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án có bị can là nhân sỹ, trí thức, chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín thuộc dân tộc thiểu số và trường hợp xét thấy có thể phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can thì trước khi ký văn bản đề ra yêu cầu điều tra, Kiểm sát viên báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

2. Nội dung yêu cầu điều tra phải cụ thể, rõ ràng, sát với nội dung vụ án, định hướng thu thập chứng cứ để làm rõ cấu thành tội phạm, những vấn đề phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 85 và Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu điều tra. Nếu Điều tra viên, Cán bộ điều tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu điều tra, thì tùy từng trường hợp, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc yêu cầu thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra. Trường hợp do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được đầy đủ yêu cầu điều tra thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra giải thích, nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

Điều 48. Kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra

1. Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra (trường hợp áp dụng theo thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên không cần thiết phải xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra), trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phê duyệt. Nội dung kế hoạch dự kiến các nhiệm vụ và hoạt động cụ thể, phân công thực hiện, cách thức, lực lượng, thời gian thực hiện và các vấn đề khác có liên quan.

2. Kiểm sát viên chủ động thực hiện kế hoạch; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết; bảo đảm việc thực hiện kế hoạch đúng hướng, sát thực tế, hiệu quả, đúng thời hạn.

3. Đối với vụ án có nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý giải quyết thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hoặc Kiểm sát viên thụ lý chính trực tiếp tổ

chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch; kiểm tra, đôn đốc các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tiến hành các hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kịp thời quyết định các công việc thuộc thẩm quyền.

4. Đối với vụ án nghiêm trọng, phức tạp, có nhiều quan điểm khác nhau về đánh giá chứng cứ, đường lối xử lý, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải trực tiếp chỉ đạo việc lập kế hoạch; đồng thời trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra khi xét thấy cần thiết.

Điều 49. Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong giai đoạn điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, khi cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục theo quy định tại khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt, bị hại, đương sự, người làm chứng, người chứng kiến, đối chất, thực nghiệm điều tra và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên phải thông báo trước cho Điều tra viên để phối hợp.

2. Biên bản, tài liệu, chứng cứ được Kiểm sát viên lập, thu thập trong quá trình tiến hành một số hoạt động điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 50. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hỏi cung bị can

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc hỏi cung bị can ngay từ lần hỏi cung đầu tiên, bảo đảm tính có căn cứ, hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên có thể trực tiếp tham gia hỏi cung bị can cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc kiểm sát biên bản hỏi cung bị can. Trước khi kết thúc điều tra, Kiểm sát viên phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra tổng hợp, đánh giá kết quả hỏi cung; tiến hành phúc cung khi thấy cần thiết.

2. Khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Cán bộ điều tra về việc tiến hành hỏi cung bị can, nếu xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên trực tiếp tham gia việc hỏi cung bị can. Trong trường hợp này, Kiểm sát viên phải nghiên cứu, nắm chắc hồ sơ vụ án, các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội của bị can, xác định nội dung cần làm rõ để yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hỏi; phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra nghiên cứu, phát hiện mâu thuẫn giữa lời khai của bị can với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác nhằm làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh. Kiểm sát viên chú ý cách đặt câu hỏi của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm không để xảy ra việc bức cung, mớm cung, dụ cung; chú ý câu trả lời của bị can để phát hiện tình tiết mới, những điểm

chưa rõ và yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hỏi làm rõ. Nếu thấy việc hỏi cung chưa đạt yêu cầu, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi để làm rõ. Khi tham gia hỏi cung bị can cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên ký vào biên bản hỏi cung.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ biên bản hỏi cung do Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện. Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản hỏi cung, các tài liệu khác đã thu thập được liên quan đến việc hỏi cung bị can; tiến hành phân tích, đối chiếu, so sánh với các tài liệu khác trong hồ sơ để xác định tính có căn cứ, hợp pháp và sự phù hợp của lời khai, bảo đảm mọi tình tiết trong lời khai của bị can đều phải được kiểm tra, xác minh làm rõ.

4. Trong giai đoạn điều tra, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi cung bị can trong các trường hợp sau:

- a) Bị can kêu oan;
- b) Bị can khiếu nại hoạt động điều tra;
- c) Có căn cứ xác định việc điều tra có vi phạm pháp luật;
- d) Khi có đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn hoặc chưa rõ; lời khai của bị can trước sau không thống nhất, lúc nhận tội, lúc chối tội; có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực trong lời khai của bị can hoặc trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng và các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết.

5. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì trước khi hỏi cung bị can, Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xin ý kiến. Việc Kiểm sát viên hỏi cung bị can được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 51. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự

1. Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản ghi lời khai và các tài liệu liên quan đến việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự để kiểm sát. Khi thấy có người làm chứng, bị hại, đương sự chưa được lấy lời khai, thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra kịp thời lấy lời khai.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ biên bản ghi lời khai, trình tự, thủ tục lấy lời khai; việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, bị hại, đương sự.

Khi phát hiện lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự chưa rõ, không khách quan, không phù hợp hoặc mâu thuẫn với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác, thì Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên,

Cán bộ điều tra lấy lời khai bổ sung; nếu phát hiện vi phạm trong việc lấy lời khai, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra khắc phục ngay.

3. Trong quá trình điều tra và sau khi kết thúc điều tra, để quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định tố tụng của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc để quyết định việc truy tố, Kiểm sát viên có thể triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ xác định việc lấy lời khai của Điều tra viên, Cán bộ điều tra không khách quan hoặc có vi phạm pháp luật;

b) Trong trường hợp lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những chứng cứ khác đã thu thập được;

c) Có nghi ngờ về tính trung thực, khách quan trong lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự;

d) Trường hợp cần thiết khác để làm rõ chứng cứ, tài liệu.

Biên bản ghi lời khai do Kiểm sát viên lập được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 52. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đối chất

1. Sau khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc đối chất. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt, phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo kịp thời cho Điều tra viên để ghi rõ trong biên bản đối chất.

2. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai giữa các bị can, bị hại, người làm chứng, đương sự mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc đối chất.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động của Điều tra viên trong khi đối chất theo Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu phát hiện vi phạm thì yêu cầu Điều tra viên khắc phục. Trong quá trình đối chất, khi thấy còn những vấn đề chưa được làm rõ thì yêu cầu Điều tra viên tiếp tục hỏi để làm rõ.

4. Khi đã yêu cầu đối chất mà Điều tra viên không thực hiện hoặc kết quả đối chất chưa rõ hoặc sau khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát đã nhận hồ sơ vụ án, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng hoặc trường hợp cần thiết thì Kiểm sát viên tiến hành đối chất và lập biên bản đối chất theo quy định tại Điều 178 và Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự. Biên bản đối chất phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 53. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhận dạng, nhận biết giọng nói

1. Sau khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc nhận dạng, nhận biết giọng nói. Trường hợp Kiểm

sát viên vắng mặt phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo kịp thời cho Điều tra viên để ghi rõ trong biên bản nhận dạng, nhận biết giọng nói.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động của Điều tra viên khi tiến hành việc nhận dạng, nhận biết giọng nói theo Điều 190 và Điều 191 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu phát hiện vi phạm thì yêu cầu Điều tra viên khắc phục.

3. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy cần thiết, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc nhận dạng, nhận biết giọng nói; nếu Điều tra viên không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kiến nghị Cơ quan điều tra khắc phục.

Điều 54. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật theo quy định tại Chương XIII Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện; lệnh thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử tại cơ quan, tổ chức, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh khám xét, lệnh thu giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

3. Khi nhận được thông báo của Cơ quan có thẩm quyền điều tra về thời gian, địa điểm tiến hành khám xét, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra thống nhất kế hoạch khám xét, bảo đảm việc khám xét thực hiện đúng quy định tại các điều 194, 195 và 198 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong quá trình khám xét, Kiểm sát viên kiểm sát thành phần tham gia, trình tự, thủ tục thực hiện; việc thu giữ, niêm phong, bảo quản phương tiện, tài liệu, đồ vật (nếu có); việc lập biên bản khám xét, tạm giữ; kịp thời phát hiện vi phạm để yêu cầu chấm dứt, khắc phục; khi cần thiết, đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói; ghi chép nội dung cần thiết; ký biên bản khám xét, tạm giữ theo quy định. Kết thúc việc khám xét, tạm giữ, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, đánh giá, sử dụng kết quả khám xét, tạm giữ để phục vụ giải quyết vụ án.

4. Kiểm sát viên phải trực tiếp kiểm sát việc khám xét. Trường hợp Kiểm sát viên không trực tiếp kiểm sát việc khám xét thì phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, đồng thời thông báo để Điều tra viên, Cán bộ điều tra ghi rõ trong biên bản khám xét. Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp biên bản khám xét, biên bản tạm giữ và các tài liệu có liên quan để kiểm sát. Nếu phát hiện vi phạm, thì tùy trường hợp, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục.

5. Trường hợp khám xét khẩn cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 193 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì ngay sau khi nhận được văn bản thông báo của người ra lệnh khám xét, Kiểm sát viên phải kiểm tra lệnh, các tài liệu có liên quan để kiểm sát tính có căn cứ và hợp pháp của việc khám xét khẩn cấp. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

6. Trường hợp thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 197 Bộ luật Tố tụng hình sự mà sau đó Viện kiểm sát không phê chuẩn lệnh thu giữ thì Kiểm sát viên phải kiểm sát việc hoàn trả thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm cho cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông và việc thông báo cho người có thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm bị thu giữ. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

7. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thu giữ, niêm phong, bảo quản, xử lý vật chứng theo quy định tại các điều 90, 106 và 199 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 55. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ủy thác điều tra

Khi nhận được quyết định ủy thác điều tra mà xét thấy hoạt động điều tra được ủy thác phức tạp, kéo dài, Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác. Khi kết thúc hoạt động điều tra được ủy thác thì Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải chuyển ngay kết quả thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ủy thác điều tra cho Viện kiểm sát đã ủy thác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra.

Điều 56. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra, truy tố; kiểm sát việc thực hiện thẩm quyền điều tra; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền điều tra

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Ngay sau khi nhận được quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, nếu thấy không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự và nêu rõ lý do.

Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện phải nhập hoặc tách vụ án để tiến hành điều tra nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

2. Trong giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên kiểm tra chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định nhập hoặc tách vụ án theo quy định tại Điều 242 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện thẩm quyền điều tra của các cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 163 và Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự; các điều 16, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và 39 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự.

Nếu phát hiện việc điều tra không đúng thẩm quyền thì thực hiện thủ tục chuyển vụ án để điều tra đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 57 Quy chế này.

4. Khi có tranh chấp về thẩm quyền điều tra thì giải quyết như sau:

a) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cùng cấp do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Tranh chấp thẩm quyền điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với vụ án giải quyết;

b) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cấp tỉnh, giữa các cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương giải quyết. Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, giữa các cơ quan điều tra quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi đầu tiên phát hiện tội phạm giải quyết;

c) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết.

Điều 57. Việc chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền

1. Khi có căn cứ chuyển vụ án để điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra đang thụ lý giải quyết vụ án có văn bản đề nghị Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án. Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án khi có văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra đề nghị nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện.

2. Nếu chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu và tương đương thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án. Nếu vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu

đề nghị chuyển thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án.

3. Trình tự, thủ tục chuyển vụ án để điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 169 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Kiểm sát viên phải theo dõi, đôn đốc Cơ quan điều tra chuyển vụ án đúng thời hạn quy định. Nếu có vi phạm về thời hạn chuyển vụ án, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị yêu cầu khắc phục.

4. Hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát phải được chuyển cho Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nơi ra quyết định chuyển vụ án để điều tra phải lưu quyết định chuyển vụ án.

Điều 58. Viện kiểm sát cấp trên gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam

1. Khi đề nghị Viện kiểm sát cấp trên gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam, lãnh đạo Viện kiểm sát cấp dưới phải có văn bản đề nghị gia hạn nêu rõ nội dung vụ án, căn cứ, lý do gia hạn, kèm theo hồ sơ vụ án gửi đến Viện kiểm sát cấp trên trước khi hết thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam ít nhất 10 ngày (thời hạn này tính từ ngày Viện kiểm sát cấp trên nhận được văn bản đề nghị gia hạn và hồ sơ vụ án); trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới trực tiếp báo cáo căn cứ, lý do gia hạn.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị gia hạn và hồ sơ vụ án của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát cấp trên phải xem xét, quyết định gia hạn hoặc không gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam; nếu không gia hạn thời hạn tạm giam phải có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới và nêu rõ lý do.

Điều 59. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp phát hiện vi phạm thì Kiểm sát viên yêu cầu hoặc báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu hoặc kiến nghị khắc phục, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần gia hạn thời hạn điều tra đối với các vụ án phục hồi điều tra do tính chất phức tạp của vụ án theo đề nghị của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra căn cứ, điều kiện gia hạn và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trường hợp vụ án điều tra bổ sung, điều tra lại thì thời hạn điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 60. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ nguyên tắc, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, việc sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Chương XVI Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp Cơ quan điều tra đề nghị phê chuẩn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan điều tra cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu gửi kèm văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Sau khi nghiên cứu, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

3. Trường hợp có căn cứ và xét thấy cần thiết mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện thực hiện quyền kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra mà có căn cứ và cần phải áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, nhưng Thủ trưởng Cơ quan điều tra không đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra đang thụ lý, điều tra đề nghị Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng; nếu Cơ quan này không thực hiện thì báo cáo, đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp yêu cầu Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định.

4. Việc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Khi có căn cứ hủy bỏ việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 61. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ điều tra, truy nã bị can

1. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, bảo đảm các trường hợp tạm đình chỉ điều tra được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 229

Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy quyết định tạm đình chỉ điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi phát hiện bị can trốn hoặc không xác định được bị can ở đâu mà Cơ quan điều tra chưa ra quyết định truy nã bị can, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã bị can trước khi tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 62. Theo dõi, quản lý việc tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can

1. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên thường xuyên theo dõi, quản lý các vụ án tạm đình chỉ điều tra. Khi thấy lý do tạm đình chỉ không còn thì Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra phục hồi điều tra để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Khi Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án đang tạm đình chỉ điều tra không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên khác tiếp tục theo dõi vụ án.

2. Viện kiểm sát các cấp phải phân công đầu mối theo dõi, quản lý hồ sơ các vụ án tạm đình chỉ điều tra; mở sổ quản lý, theo dõi các vụ án tạm đình chỉ và phục hồi điều tra; kiểm sát việc ra quyết định đình chỉ của Cơ quan điều tra sau khi bắt được bị can; định kỳ (hàng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 01 năm) phối hợp với Cơ quan điều tra cùng cấp rà soát, đối chiếu, phân loại, thống nhất đề xuất xử lý các trường hợp tạm đình chỉ điều tra để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định. Đối với những trường hợp tạm đình chỉ điều tra nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì phải kịp thời yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 230 và khoản 5 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự; đồng thời, đưa ra khỏi danh sách theo dõi án tạm đình chỉ những trường hợp đã có quyết định đình chỉ điều tra và quyết định phục hồi điều tra.

Điều 63. Kiểm sát việc kết thúc điều tra

1. Chậm nhất 10 ngày đối với vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, 15 ngày đối với vụ án rất nghiêm trọng, 20 ngày đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng trước khi kết thúc điều tra hoặc hết thời hạn điều tra vụ án, Kiểm sát viên phải chủ động yêu cầu và phối hợp Điều tra viên đánh giá toàn bộ chứng cứ, tài liệu và các thủ tục tố tụng của vụ án, nếu thấy có đủ căn cứ kết thúc điều tra thì thống nhất để

Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án; nếu thấy cần phải tiếp tục điều tra thì thống nhất các thủ tục báo cáo lãnh đạo hai bên để đề nghị và quyết định việc gia hạn thời hạn điều tra, tạm giam bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc Kiểm sát viên không thống nhất quan điểm đánh giá chứng cứ, tội danh, thì Kiểm sát viên phải trao đổi với Điều tra viên để báo cáo Thủ trưởng hai đơn vị tổ chức họp đánh giá kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo giải quyết những vấn đề chưa thống nhất, khó khăn, vướng mắc, bảo đảm việc kết thúc điều tra, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

2. Kiểm sát viên, Điều tra viên phải lập biên bản thống nhất nội dung đánh giá chứng cứ, tài liệu và lưu hồ sơ nghiệp vụ của Cơ quan điều tra, hồ sơ kiểm sát.

Điều 64. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đình chỉ điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đình chỉ điều tra, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), việc xử lý vật chứng và các vấn đề khác có liên quan theo quy định tại Điều 230 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ thì ra văn bản Thông báo về việc kiểm sát quyết định đình chỉ điều tra và trả lại hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để giải quyết theo thẩm quyền;

b) Nếu quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại các tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có) cho bị can hoặc người có liên quan; đối với biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc quyết định thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại Điều 125 và Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điều 65. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc phục hồi điều tra

1. Khi nhận được quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra căn cứ phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định phục hồi điều tra có căn cứ thì Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án bị đình chỉ điều tra hoặc đang tạm đình chỉ điều tra

tiếp tục giải quyết vụ án; nếu Kiểm sát viên đó không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên khác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với vụ án;

b) Nếu quyết định phục hồi điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

2. Nếu việc đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự mà bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi điều tra hoặc trực tiếp ra quyết định phục hồi điều tra và gửi quyết định đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra.

3. Kiểm sát viên kiểm sát việc gửi, thông báo quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 66. Chuyên, giao nhận biên bản, tài liệu; thống kê, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Kiểm sát viên phải có trách nhiệm và thường xuyên đôn đốc Điều tra viên thực hiện nghiêm túc việc chuyên, giao, nhận biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra theo khoản 5 Điều 88, Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 34 và Điều 35 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong giai đoạn điều tra, khi Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyên biên bản, tài liệu để Viện kiểm sát kiểm sát, Kiểm sát viên phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu, ghi rõ ngày nhận biên bản, tài liệu và lập biên bản cho từng lần giao nhận biên bản, tài liệu với Điều tra viên (có thống kê tài liệu, biên bản kèm theo).

Trong trường hợp biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra thì ngay sau khi thu thập biên bản, tài liệu Kiểm sát viên phải chuyển cho Điều tra viên để đưa vào hồ sơ vụ án và sao lưu hồ sơ kiểm sát; trước khi chuyển cho Cơ quan điều tra phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu. Việc giao nhận biên bản, tài liệu với Điều tra viên phải lập biên bản và lưu trong hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát.

3. Trong giai đoạn truy tố, biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập phải được đưa vào hồ sơ vụ án, đóng dấu bút lục ở góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu và đánh số thứ tự tiếp theo số bút lục trong hồ sơ vụ án; không được thay đổi thứ tự bút lục trong hồ sơ vụ án. Trường hợp có sự nhầm lẫn hoặc

tẩy xóa sổ bút lục thì phải có bảng tổng hợp, ký xác nhận của Kiểm sát viên, kèm theo báo cáo giải trình lý do nhầm lẫn, tẩy xóa; bảng tổng hợp và báo cáo giải trình của Kiểm sát viên phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Chương VI

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

Điều 67. Tiếp nhận hồ sơ vụ án, bản kết luận điều tra và thụ lý vụ án

Khi nhận được bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và hồ sơ vụ án kèm theo vật chứng (nếu có) do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, người nhận hồ sơ phải đối chiếu bảng kê tài liệu, vật chứng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có); kiểm tra việc giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự và xử lý như sau:

1. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có) chưa đầy đủ so với bảng kê tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc bản kết luận điều tra chưa được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì chưa nhận hồ sơ vụ án và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra bổ sung tài liệu, vật chứng; yêu cầu giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can;

2. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có) đủ so với bảng kê tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và bản kết luận điều tra đã được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì ký nhận và vào sổ thụ lý hồ sơ vụ án, ghi ngày nhận hồ sơ vào góc trên bên trái bìa hồ sơ và báo cáo ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để chuyển hồ sơ vụ án cho Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án. Việc giao, nhận hồ sơ giữa người nhận hồ sơ với Kiểm sát viên phải ký xác nhận trong sổ thụ lý hồ sơ vụ án.

Điều 68. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

1. Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên kiểm tra ngay các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đang áp dụng và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

2. Việc quyết định áp dụng, thay đổi biện pháp tạm giam cần lưu ý như sau:

a) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định

việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát không phải ra lệnh tạm giam mới;

b) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn, nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, Viện kiểm sát giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

3. Trong thời hạn truy tố, nếu xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp cưỡng chế theo quy định tại các điều 126, 127, 128, 129 và 130 Bộ luật Tố tụng hình sự, cụ thể:

a) Khi gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của bị can đã hết thì Viện kiểm sát ra lệnh, quyết định mới. Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của Viện kiểm sát đối với bị can không quá thời hạn gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố;

b) Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra.

Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra vẫn còn nhưng không đủ thời hạn để hoàn thành việc truy tố, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn được ghi trong lệnh, quyết định, Viện kiểm sát phải ra lệnh, quyết định mới.

Điều 69. Viện kiểm sát tiến hành một số hoạt động điều tra trong giai đoạn truy tố

1. Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong các trường hợp sau:

a) Khi phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện;

b) Khi cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố;

c) Khi Tòa án yêu cầu điều tra; bổ sung tài liệu, chứng cứ mà Viện kiểm sát xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung.

2. Khi trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án phải thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch điều tra, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra;

b) Trong quá trình điều tra, Kiểm sát viên tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra. Đối với vụ việc phức tạp, Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên để tiến hành một số hoạt động điều tra;

c) Kết thúc việc tiến hành hoạt động điều tra, Kiểm sát viên nghiên cứu, đánh giá tài liệu, chứng cứ, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả điều tra.

3. Biên bản, tài liệu, chứng cứ do Kiểm sát viên lập, thu thập trong quá trình tiến hành một số hoạt động điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 70. Thời hạn xem xét, quyết định việc truy tố

Thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án đối với từng loại tội phạm và ra quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu vụ án phức tạp, cần có thêm thời gian nghiên cứu, đánh giá chứng cứ hoặc báo cáo, thỉnh thị xin ý kiến mà chưa thể đề xuất việc xử lý vụ án thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 71. Quyết định của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố

1. Trong thời hạn quyết định việc truy tố đối với từng loại tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu có căn cứ và cần thiết phải trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để thực hiện trước khi quyết định việc giải quyết.

2. Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất bằng văn bản cho lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy đủ căn cứ để quyết định truy tố thì Kiểm sát viên dự thảo bản Cáo trạng trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, duyệt ký. Bản Cáo trạng phải phản ánh đúng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 243 Bộ luật Tố tụng hình sự và được lập theo Mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành;

b) Nếu có căn cứ xác định thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 245 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung;

c) Nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc tại các điều 16, 29 và khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự thì ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can;

d) Nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

3. Việc giao, gửi, thông báo các quyết định tố tụng trong giai đoạn truy tố nêu tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu các quyết định nêu tại khoản 2 Điều này của Viện kiểm sát cấp dưới không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định đó và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định đúng pháp luật.

Điều 72. Việc chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền; việc phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm

1. Sau khi kết thúc điều tra vụ án, nếu thấy vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự. Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố nhận được hồ sơ phải phân công Kiểm sát viên nghiên cứu và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì ban hành Cáo trạng truy tố bị can ra Tòa án có thẩm quyền xét xử. Nếu Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát đã truy tố phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục trả hồ sơ cho cơ quan đã điều tra và ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền;

b) Nếu không đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

2. Đối với những vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Việc phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự, Quy chế

phối hợp giữa Viện kiểm sát cấp trên và Viện kiểm sát cấp dưới trong việc giải quyết vụ án hình sự do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-VKSTC ngày 05/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quy định khác có liên quan.

Chương VII

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC

ÁP DỤNG THỦ TỤC ĐẶC BIỆT

Điều 73. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Chương XXVIII, các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

2. Trong vụ án hình sự có người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, nếu phát hiện Điều tra viên chưa thực hiện việc xác định rõ tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội, điều kiện sinh sống và giáo dục, có hay không có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục, nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội của người dưới 18 tuổi thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 416 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu thấy có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; xem xét việc phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ, lệnh tạm giam của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 419 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy không đủ căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và các quyết định tố tụng khác.

4. Nếu phát hiện người dưới 18 tuổi có đủ căn cứ, điều kiện và thuộc trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 91, các điều 92, 93, 94 và 95 Bộ luật Hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu vụ án chưa kết thúc điều tra thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại các điều 230, 427, 428 và 429 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu vụ án đang trong giai đoạn truy tố thì ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại các điều 248, 427, 428 và 429 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 74. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

1. Khi có sự nghi ngờ người bị buộc tội mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Trong giai đoạn điều tra, nếu Cơ quan điều tra không trung cầu giám định pháp y tâm thần thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra trung cầu giám định pháp y tâm thần;

b) Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định trung cầu giám định pháp y tâm thần.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh của Cơ quan điều tra cùng kết luận giám định pháp y tâm thần, nếu thấy đủ căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can và yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra đối với bị can nếu kết luận giám định pháp y tâm thần xác định được tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị can không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi;

b) Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can và ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can nếu kết luận giám định pháp y tâm thần xác định được tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

3. Trong giai đoạn truy tố, nếu Viện kiểm sát ra quyết định trung cầu giám định pháp y tâm thần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì sau khi nhận được kết luận giám định pháp y tâm thần, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 450 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu nội dung kết luận giám định pháp y tâm thần chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc khi có nghi ngờ kết luận giám định pháp y tâm thần không chính xác thì việc giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Giám định tư pháp, hướng dẫn của liên ngành và các quy định khác về trung cầu giám định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Trường hợp Viện kiểm sát nhận được thông báo của Thủ trưởng cơ sở bắt buộc chữa bệnh về việc người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu vụ án đang trong giai đoạn điều tra thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định trung cầu giám định về tình trạng bệnh hiện tại của người bị bắt buộc chữa bệnh;

b) Nếu vụ án đang trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát ra quyết định trung cầu giám định về tình trạng bệnh hiện tại của người bị bắt buộc chữa bệnh.

Trong các trường hợp nêu tại điểm a và điểm b khoản này, nếu kết quả giám định kết luận người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh, các hoạt động tố tụng đã bị tạm đình chỉ có thể được phục hồi theo quy định tại Điều 454 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 75. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Chương XXXI Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp vụ án có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 9 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi ngay quyết định đó cho Cơ quan điều tra, đồng thời giao, gửi cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn nhưng không có căn cứ và trái pháp luật, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra.

3. Trường hợp vụ án không áp dụng thủ tục rút gọn ở giai đoạn điều tra nhưng sang giai đoạn truy tố có căn cứ để áp dụng thủ tục rút gọn, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xác định đủ căn cứ, điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và giao, gửi quyết định đó cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Viện kiểm sát bị khiếu nại thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại, lãnh đạo Viện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại; nếu khiếu nại đó có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và vụ án được tiến hành theo thủ tục chung; trường hợp khiếu nại không có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra văn bản trả lời cho người khiếu nại biết.

4. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ khi nhận được quyết định đề nghị truy tố của Cơ quan điều tra và hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định xử lý vụ án theo quy định tại Điều 461 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố theo thủ tục rút gọn, nếu thấy không còn một trong các căn cứ, điều kiện quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn hủy bỏ quyết định đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Trường hợp ở giai đoạn điều tra mà Viện kiểm sát đã ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

c) Trường hợp ở giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

6. Trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn. Việc giải quyết vụ án được tiến hành theo thủ tục chung.

Điều 76. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, trình tự, thủ tục khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định của pháp luật khác có liên quan và các quy định tương ứng của Quy chế này.

Điều 77. Đề nghị Cơ quan điều tra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ người tham gia tố tụng

Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, khi nhận được đề nghị của người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại hoặc người thân thích của họ hoặc xét thấy có căn cứ xác định cần phải áp dụng biện pháp bảo vệ đối với những người này, thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản đề nghị Cơ quan điều tra trực tiếp thụ lý giải quyết vụ việc, vụ án xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Chương VIII

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TRONG GIAI ĐOẠN KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

Điều 78. Nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục hợp tác quốc tế trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát; phạm vi, trình tự, thủ tục hợp tác quốc tế trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, pháp luật về tương trợ tư pháp, quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, Quy chế này và quy định khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 79. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nếu thấy cần thiết, Viện kiểm sát đang thụ lý vụ án tự mình hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị thực hiện.

Hồ sơ ủy thác tư pháp gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để kiểm tra tính hợp lệ và xem xét, quyết định việc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để thực hiện.

Điều 80. Giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài được chuyển đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để kiểm tra tính hợp lệ và xem xét quyết định việc thực hiện, từ chối hoặc hoãn thực hiện. Trường hợp quyết định thực hiện, Vụ Hợp tác quốc tế

và Tương trợ tư pháp về hình sự chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện.

2. Trường hợp xét thấy cần thiết, cơ quan thực hiện tương trợ tư pháp hình sự đề nghị nước ngoài bổ sung hoặc làm rõ thông tin liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự. Văn bản đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thông tin và kết quả trả lời được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự).

3. Cơ quan thực hiện yêu cầu chuyển kết quả tương trợ tư pháp hình sự cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để làm thủ tục chuyển cho nước ngoài.

Chương IX

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 81. Thực hiện chế độ báo cáo trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, Kiểm sát viên phải thực hiện việc báo cáo thường kỳ ít nhất 01 tháng/lần, đề xuất việc giải quyết vụ án, vụ việc với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét chỉ đạo.

Khi có vấn đề phát sinh hoặc xét thấy cần thiết trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thì Kiểm sát viên thụ lý vụ án thực hiện việc báo cáo đột xuất đối với vụ án, vụ việc.

Đối với các vụ án, vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, Ban Nội chính Trung ương, Thường trực Thành ủy, Tỉnh ủy, Ban Nội chính Thành ủy, Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo; các vụ án, vụ việc xâm phạm an ninh quốc gia; các vụ án có bị can, bị cáo là người có uy tín, ảnh hưởng lớn trong tôn giáo, trong dân tộc ít người, là nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ có danh tiếng lớn; các vụ án có yếu tố nước ngoài mà khi xử lý có tác động đến chính trị, đối ngoại và các vụ án, vụ việc nghiêm trọng, phức tạp khác mà dư luận xã hội quan tâm thì Kiểm sát viên phải thường xuyên báo cáo việc giải quyết vụ án, vụ việc với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kịp thời chỉ đạo.

2. Kiểm sát viên phải báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung vụ án, vụ việc, tiến độ giải quyết và đề xuất quan điểm xử lý. Báo cáo của Kiểm sát viên phải bằng văn bản và theo Mẫu quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của Kiểm sát viên.

Điều 82. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

1. Đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố thường xuyên phối hợp với đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự để nắm tình hình người bị tạm giữ, tạm giam; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của họ đối với quyết định, hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, kịp thời phát hiện vi phạm trong hoạt động khởi tố, điều tra và truy tố để khắc phục hoặc kiến nghị khắc phục.

2. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố phải sao gửi ngay lệnh, quyết định cho Kiểm sát viên được giao nhiệm vụ kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự những trường hợp từ chối phê chuẩn việc gia hạn tạm giữ, tạm giam, gia hạn tạm giam, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giữ, tạm giam để theo dõi và phối hợp thực hiện.

Điều 83. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự

1. Ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án đồng thời thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

2. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì việc phối hợp được thực hiện theo quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 84. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp

Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố phải phối hợp với đơn vị kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp để nắm và kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về quyết định và hành vi tố tụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định của pháp luật khác có liên quan, Quy chế này và các quy định khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố phải thông báo cho đơn vị kiểm sát

việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp để theo dõi và phối hợp trả lời, giải thích cho người khiếu nại, tố cáo.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ký, thay thế Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; Quyết định số 169/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và Quyết định số 170/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định.

Điều 86. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Giao cho Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung thì kịp thời báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh) để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định./.

VIỆN TRƯỞNG

Lê Minh Trí

PHỤ LỤC A

CÁC VĂN BẢN VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO PHÂN CÔNG CHO VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO HOẶC KIỂM SÁT VIÊN CAO CẤP GIỮ CHỨC VỤ VIỆN TRƯỞNG KÝ KHI THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

1. Quyết định phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
2. Yêu cầu tiếp nhận, kiểm tra, xác minh, ra quyết định giải quyết nguồn tin về tội phạm
3. Quyết định gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm
4. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm
5. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm
6. Quyết định giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố
7. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
8. Kế hoạch trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
9. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
10. Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự
11. Yêu cầu ra quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
12. Yêu cầu ra quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
13. Quyết định không khởi tố vụ án hình sự
14. Quyết định hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự
15. Quyết định khởi tố vụ án hình sự
16. Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
17. Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
18. Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố vụ án hình sự
19. Quyết định hủy bỏ Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
20. Quyết định hủy bỏ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
21. Quyết định kháng nghị Quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử
22. Quyết định không phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
23. Quyết định phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

24. Quyết định không phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ
25. Quyết định phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ
26. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm giữ
27. Quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ
28. Quyết định không phê chuẩn Lệnh bắt bị can để tạm giam
29. Quyết định phê chuẩn Lệnh bắt bị can để tạm giam
30. Lệnh bắt bị can để tạm giam
31. Quyết định không phê chuẩn Lệnh tạm giam
32. Quyết định phê chuẩn Lệnh tạm giam
33. Quyết định gia hạn tạm giam
34. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam
35. Quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn
36. Quyết định không phê chuẩn Quyết định về việc bảo lãnh
37. Quyết định phê chuẩn Quyết định về việc bảo lãnh
38. Quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh
39. Quyết định về việc bảo lãnh
40. Quyết định không phê chuẩn Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
41. Quyết định phê chuẩn Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
42. Quyết định hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm
43. Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
44. Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú
45. Quyết định hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú
46. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh
47. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh
48. Lệnh tạm giam
49. Quyết định gia hạn thời hạn tạm giam để truy tố
50. Lệnh kê biên tài sản
51. Quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản
52. Lệnh phong tỏa tài khoản
53. Quyết định hủy bỏ biện pháp phong tỏa tài khoản

54. Quyết định phân công Kiểm sát viên/Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự
55. Quyết định thay đổi Kiểm sát viên/Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự
56. Yêu cầu thay đổi Thủ trưởng/Cấp trưởng/Phó Thủ trưởng/ Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra/ điều tra viên/cán bộ điều tra
57. Quyết định thay đổi người phiên dịch/người dịch thuật
58. Quyết định thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng
59. Quyết định thay đổi người giám định/người định giá tài sản
60. Quyết định việc tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, tổ chức
61. Quyết định chuyển vụ án hình sự để điều tra theo thẩm quyền
62. Quyết định hủy bỏ Quyết định nhập vụ án hình sự
63. Quyết định hủy bỏ Quyết định tách vụ án hình sự
64. Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can
65. Quyết định phê chuẩn Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
66. Quyết định phê chuẩn Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
67. Quyết định hủy bỏ Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
68. Quyết định hủy bỏ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
69. Quyết định hủy bỏ Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can
70. Yêu cầu ra quyết định khởi tố bị can
71. Quyết định khởi tố bị can
72. Yêu cầu ra quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
73. Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
74. Yêu cầu ra quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
75. Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
76. Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can
77. Quyết định không gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
78. Quyết định gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
79. Đề nghị gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
80. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ điều tra
81. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can

82. Yêu cầu phục hồi điều tra vụ án hình sự
83. Yêu cầu phục hồi điều tra (vụ án hình sự) đối với bị can
84. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự
85. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can
86. Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự đối với bị can
87. Quyết định không phê chuẩn Lệnh khám xét
88. Quyết định phê chuẩn Lệnh khám xét
89. Quyết định không phê chuẩn Lệnh thu giữ thư tín/điện tín/bưu kiện/bưu phẩm
90. Quyết định phê chuẩn Lệnh thu giữ thư tín/điện tín/bưu kiện/bưu phẩm
91. Quyết định thực nghiệm điều tra
92. Quyết định trưng cầu giám định
93. Yêu cầu định giá tài sản
94. Quyết định trưng cầu giám định bổ sung
95. Quyết định trưng cầu giám định lại
96. Yêu cầu định giá lại tài sản
97. Yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến hành vi, quyết định tố tụng có vi phạm pháp luật trong điều tra
98. Kiến nghị khắc phục vi phạm trong hoạt động điều tra
99. Kiến nghị áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật
100. Quyết định chuyển vụ án hình sự để truy tố theo thẩm quyền
101. Quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố
102. Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung
103. Quyết định tạm đình chỉ vụ án
104. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ vụ án
105. Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can
106. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can
107. Quyết định đình chỉ vụ án
108. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ vụ án
109. Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can
110. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can
111. Quyết định phục hồi vụ án

112. Quyết định phục hồi vụ án đối với bị can
113. Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra lại
114. Quyết định xử lý vật chứng
115. Quyết định hủy bỏ Quyết định xử lý vật chứng
116. Quyết định trả lại tài sản
117. Quyết định hủy bỏ Quyết định trả lại tài sản
118. Quyết định chuyển vật chứng
119. Yêu cầu áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
120. Quyết định không phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
121. Quyết định phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
122. Quyết định gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
123. Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
124. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh
125. Quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh
126. Công hàm.

PHỤ LỤC B

CÁC MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT, BÁO CÁO TIẾN ĐỘ, BIÊN BẢN, KẾ HOẠCH TRONG CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT NGUỒN TIN VỀ TỘI PHẠM, KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA, TRUY TỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Mẫu số	Loại báo cáo, đề xuất, biên bản, kế hoạch
01/VKSTC	Báo cáo việc thụ lý kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố
02/VKSTC	Báo cáo đề xuất việc giải quyết tin báo
03/VKSTC	Báo cáo đề xuất Phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
04/VKSTC	Báo cáo đề xuất gia hạn tạm giữ
05/VKSTC	Báo cáo án mới khởi tố
06/VKSTC	Báo cáo đề xuất việc phê chuẩn (hoặc hủy bỏ) quyết định khởi tố bị can
07/VKSTC	Báo cáo đề xuất áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; biện pháp điều tra đặc biệt
08/VKSTC	Báo cáo đề xuất gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn tạm giam
09/VKSTC	Báo cáo đề xuất về việc thay đổi tội danh; khởi tố bổ sung tội danh; khởi tố thêm bị can
10/VKSTC	Báo cáo tiến độ điều tra vụ án
11/VKSTC	Báo cáo đề xuất áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố hoặc gia hạn thời hạn quyết định truy tố
12/VKSTC	Báo cáo đề xuất giải quyết trong giai đoạn truy tố
13/VKSTC	Biên bản họp đánh giá tài liệu, chứng cứ trước khi ra Quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự hoặc Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố
14/VKSTC	Biên bản họp đánh giá tài liệu, chứng cứ trước khi Kết thúc điều tra hoặc ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự, đình chỉ điều tra bị can
15/VKSTC	Kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra
16/VKSTC	Thông báo về việc sắp hết thời hạn điều tra vụ án hình sự
17/VKSTC	Thông báo về việc sắp hết thời hạn tạm giam để điều tra

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

Mẫu số 01/VKSTC
Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-VKSTC ngày //2020
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO VIỆC THỤ LÝ KIỂM SÁT
ĐỐI VỚI TIN BÁO, TỔ GIÁC, KIẾN NGHỊ KHỞI TỐ
(dùng trong tin báo mới thụ lý; tin báo phục hồi kiểm tra, xác minh)**

Kính gửi:

- Tên tôi là: Chức danh:
(nếu có nhiều KSV cùng thụ lý thì ghi KSV thụ lý chính lên đầu và lần lượt các KSV thụ lý vụ việc)
 - Giúp việc có đồng chí:
- Được phân công thụ lý THQCT, KS đối với:
- Tin báo (hoặc Tổ giác, kiến nghị khởi tố):.....
 - Nguồn tổ giác, tin báo:
 - Cơ quan thụ lý:
 - QĐ phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, Điều tra viên thụ lý tin báo:.....
 - Ngày VKS nhận hồ sơ:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung tin báo
2. Quá trình giải quyết
3. Đề xuất của KSV thụ lý.
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung tin báo (tin báo xuất phát từ nguồn thông tin nào? thời gian, không gian, địa điểm xảy ra? người bị tình nghi thực hiện hành vi theo đơn tố giác, tin báo hoặc kiến nghị khởi tố; diễn biến việc thực hiện hành vi; hậu quả; điều luật mà hành vi mô tả trong tin báo có dấu hiệu vi phạm; căn cứ phục hồi việc kiểm tra, xác minh tin báo).

2. Quá trình giải quyết ghi: Ngày tiếp nhận, ngày phân công, sơ bộ kết quả kiểm tra, xác minh ban đầu, ý kiến của CQĐT, ý kiến khác (nếu có),...

3. Nhận xét, đề xuất ghi: Nhận xét về tính chất, đặc điểm của vụ việc; Những nội dung cần yêu cầu kiểm tra, xác minh làm rõ (nêu cụ thể từng nội dung); những vấn đề cần lưu ý trong quá trình kiểm sát việc giải quyết.

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT VIỆC GIẢI QUYẾT TIN BÁO

(Dùng trong trường hợp gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh tin báo; đường lối giải quyết trước khi ra Quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự; việc kiểm sát Quyết định tạm đình chỉ; kiểm sát Quyết định không khởi tố vụ án hình sự)

Kính gửi:

- Tên tôi là: Chức danh:
 - Giúp việc có đồng chí:
- Được phân công thụ lý THQCT, KS đối với:
- Tin báo (hoặc Tố giác):.....
 - Tiếp nhận, thụ lý ngày:
 - Cơ quan thụ lý:
 - Ngày VKS nhận hồ sơ:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ việc (vì đã qua quá trình giải quyết nên tóm tắt nội dung vụ việc trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh).
2. Quá trình giải quyết (Những việc đã làm cụ thể của KSV, kết quả)
3. Nhận xét, đề xuất của KSV.
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị.

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nội dung này đã nêu ở báo cáo thụ lý M01, nên phần này cần nêu tóm tắt nội dung vụ việc trên cơ sở tổng hợp kết quả kiểm tra, xác minh.
2. Quá trình giải quyết: Có thể nêu từ đầu hoặc nêu quá trình giải quyết tiếp theo sau phần BC mẫu 01 (ghi rõ số, ngày tháng QĐ cơ quan điều tra phân công, VKSND phân công; kết thúc xác minh, QĐ khởi tố, không khởi tố,...), có thể nêu những hoạt động cụ thể của KSV.
3. Nhận xét, đánh giá đề xuất của KSV: Cần nêu rõ các vấn đề mà CQĐT đề nghị (ghi rõ quan điểm và đề nghị với Lãnh đạo đơn vị). Đồng thời nêu rõ các tình tiết thuộc chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, căn cứ áp dụng, trên cơ sở đó đề xuất hướng giải quyết.
4. Trong trường hợp VKS trực tiếp tiến hành kiểm tra, xác minh thì KSV báo cáo rõ lý do? Kế hoạch tiến hành kiểm tra, xác minh để Lãnh đạo đơn vị duyệt.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao)

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
Phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

Kính gửi:

Tôi:.....chức danh:.....
Được phân công nghiên cứu hồ sơ bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.
Đối với:năm sinh.....
Quê quán:
Nơi thường trú:
Tiền án, tiền sự:

Nội dung

1. Nội dung vụ việc
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Những vấn đề cần yêu cầu làm rõ
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng bị giữ trong trường hợp khẩn cấp? những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để xác định hành vi của đối tượng bị giữ trong trường hợp khẩn cấp?

2. Đề nghị của CQĐT, thể hiện tại văn bản nào?

3. Nhận xét, đề xuất của KSV: cần đánh giá về thủ tục tiến hành việc bắt, giữ khẩn cấp: có đảm bảo đúng quy định của tổ tụng hình sự không? Có căn cứ để phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của cơ quan điều tra không? Hành vi gì và theo quy định nào của BLTTHS? Nếu từ chối phê chuẩn thì nêu rõ lý do.

4. Đề xuất những vấn đề yêu cầu cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ sau khi bắt đối tượng.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIA HẠN TẠM GIỮ
(Lần thứ.....)

Kính gửi:

Tôi:.....chức danh:.....

Được phân công nghiên cứu hồ sơ đề nghị gia hạn tạm giữ.

Đối với:năm sinh.....

Quê quán:

Chỗ ở hiện nay:.....

Tiền án, tiền sự :

Bị tạm giữ kể từ giờ, ngày tháng năm

Cơ quan ra Quyết định tạm giữ :

Bị bắt trong trường hợp (khẩn cấp, quả tang, đầu thú, tự thú, truy nã):

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ việc
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Những vấn đề cần yêu cầu làm rõ trong thời gian gia hạn
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu tóm tắt hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ? những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để xác định hành vi của người bị tạm giữ (có thể nêu nội dung đã được thể hiện ở trong báo cáo, phiếu đề xuất ngày, tháng, năm nào và có bổ sung gì mới)

2. Đề nghị của cơ quan điều tra (thể hiện tại văn bản nào)?

3. Nhận xét, đề xuất của Kiểm sát viên: Có cần thiết phải gia hạn tạm giữ không? kể từ ngày nào đến ngày nào? Nếu từ chối gia hạn tạm giữ thì nêu rõ lý do.

4. Những vấn đề yêu cầu cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ trong thời gian gia hạn để ra quyết định xử lý tiếp theo.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao)

Lưu ý: Nếu gia hạn tạm giữ lần 2 thì đề xuất tiếp và bổ sung những vấn đề mới phát sinh sau gia hạn tạm giữ lần 1, quan điểm của KSV, Lãnh đạo.

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ÁN MỚI KHỞI TỐ
(Dùng trong trường hợp vụ án mới có QĐ khởi tố vụ án, chưa có QĐ khởi tố bị can)

Kính gửi:

- Tên tôi là: Chức danh:
- Giúp việc có đồng chí:
- Được phân công thụ lý THQCT, KS đối với:
- Vụ án:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Cơ quan khởi tố:
- QĐ phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, Điều tra viên thụ lý vụ án:.....
- Ngày VKS nhận hồ sơ:

Nội dung

1. Nội dung vụ án
2. Đề xuất của KSV
3. Những vấn đề cần yêu cầu điều tra làm rõ
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nội dung vụ án (vụ án được phát hiện từ nguồn thông tin nào? thời gian, không gian, địa điểm xảy ra tội phạm? người bị tình nghi thực hiện hành vi phạm tội; diễn biến việc thực hiện hành vi phạm tội).

2. Nhận xét, đánh giá của KSV thụ lý về tính hợp pháp, thủ tục tố tụng, căn cứ của việc khởi tố vụ án:

3. Những nội dung cần yêu cầu điều tra làm rõ (nêu cụ thể từng nội dung)

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
Về việc phê chuẩn (hoặc hủy bỏ) quyết định khởi tố bị can

Kính gửi:

Tôi: chức danh:

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:

- Ngày khởi tố vụ án:

- Cơ quan khởi tố:

- Ngày phục hồi điều tra (nếu có).....

- Số bị can khởi tố:, về tội:

Trong đó: + Số bị can VKS đã phê chuẩn:

+ Số bị can có tạm giam:

Nội dung

1. Nội dung vụ án (đầy đủ)
2. Đánh giá chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội
3. Đề nghị của CQĐT
4. Nhận xét, đề xuất của KSV
5. Những vấn đề tiếp tục yêu cầu điều tra (nếu có)
6. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) cần đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố.

2. Nêu tóm tắt những tài liệu chứng cứ đã thu thập được làm căn cứ đề khởi tố bị can (hoặc từng bị can), bao gồm cả chứng cứ gỡ tội, chứng cứ buộc tội. Nhận xét hành vi của bị can (hoặc từng bị can) phạm tội gì? điều luật nào? Trích ghi lời khai của nhân chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có); KSV đã tiến hành các thủ tục gì đối với vụ án (VD: hỏi cung, ghi lời khai, kiểm sát khám nghiệm hiện trường, tử thi, đối chất, nhận dạng, khám xét...)

3. Đề nghị của cơ quan điều tra (thể hiện tại văn bản nào)?

4. Nhận xét, đề xuất cụ thể của KSV: Có căn cứ để phê chuẩn quyết định khởi tố bị can chưa? hay cần phải điều tra làm rõ thêm vấn đề gì? nếu từ chối phê chuẩn quyết định khởi tố thì nêu rõ lý do?

5. Những vấn đề cần tiếp tục yêu cầu CQĐT làm rõ trong quá trình điều tra (nếu đồng ý phê chuẩn hoặc từ chối phê chuẩn).

6. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

**Ghi chú: Nếu cùng với đề xuất phê chuẩn quyết định khởi tố bị can có việc phê chuẩn lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam thì báo cáo thêm nội dung ở Mẫu số 07/VKSTC*

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

**Áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn;
biện pháp điều tra đặc biệt và việc phê chuẩn, không phê chuẩn các hoạt
động điều tra khác cần sự phê chuẩn của VKS.**

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:

- Về hành vi:

- Ngày khởi tố vụ án:

- Ngày phục hồi điều tra(nếu có) :.....

- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....

- Ngày phân công.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) đang xem xét đề nghị thay đổi biện pháp tạm giam sang biện pháp ngăn chặn khác (hoặc ngược lại) hoặc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; biện pháp điều tra đặc biệt. Ghi rõ hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) phạm vào loại tội gì (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng), theo điều khoản nào của BLHS (có thể nêu nội dung đã được thể hiện ở trong báo cáo, phiếu đề xuất ngày, tháng, năm nào và có bổ sung gì mới).

2. Đề nghị của cơ quan điều tra, thể hiện tại văn bản nào?

3. Nhận xét, đề xuất của KSV cần làm rõ: Lý do vì sao phải áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với bị can (hoặc từng bị can); biện pháp điều tra đặc biệt và các hoạt động điều tra khác cần sự phê chuẩn của VKS. Biện pháp ngăn chặn hiện đang áp dụng là BPNC gì ? đã áp dụng biện pháp ngăn chặn đó kể từ ngày nào ? nay thay đổi sang biện pháp ngăn chặn nào ? Trường hợp từ chối đề nghị thay đổi biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra đặc biệt của CQĐT thì nêu rõ lý do?.

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
Gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn tạm giam
(Lần thứ.....)

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Ngày phục hồi điều tra(nếu có) :.....
- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....
- KSV kiểm sát ĐT vụ án :.....
- Ngày phân công.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Những vấn đề cần yêu cầu điều tra trong thời gian gia hạn (nếu có)
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị.

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) đang xem xét đề xuất gia hạn thời hạn điều tra và gia hạn tạm giam, **bổ sung những vấn đề chưa báo cáo trong các đề xuất trước đó.**

2. Đề nghị của CQĐT (ngày, tháng, năm đề nghị), thời gian đề nghị gia hạn?

3. Nhận xét, đề xuất của KSV

Cần phân tích đánh giá rõ: Vụ án thuộc loại tội nào? Hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) phạm vào loại tội gì (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) theo điều khoản nào của BLHS.

- Lý do gia hạn thời hạn điều tra?
- Thời hạn gia hạn điều tra mấy tháng? kể từ ngày nào?
- Từ khi bị khởi tố đến nay bị can đã bị tạm giam mấy tháng? kể từ ngày nào? đến ngày nào thì hết hạn tạm giam theo lệnh cũ.
- Lý do vì sao phải gia hạn tạm giam.
- Gia hạn tạm giam mấy tháng? kể từ ngày nào đến ngày nào?

- Nếu từ chối gia hạn tạm giam thì nêu rõ lý do.

4. Những nội dung yêu cầu CQĐT làm rõ trong thời gian gia hạn điều tra, gia hạn tạm giam.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

**Lưu ý: Mẫu này có thể dùng trong trường hợp vụ án chưa có bị can hoặc dùng riêng cho 01 bị can đã hết hạn tạm giam cần phải tiếp tục gia hạn.*

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

V/v:.....

(Mẫu này áp dụng cho việc đề xuất thay đổi tội danh;
khởi tố bổ sung tội danh; khởi tố thêm bị can)

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:

- Ngày khởi tố vụ án:

- Cơ quan khởi tố.....

- Ngày phục hồi điều tra(nếu có) :.....

- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Nội dung của báo cáo này phải trên cơ sở báo cáo xin ý kiến về việc gì (về thay đổi tội danh, về khởi tố bổ sung tội danh, khởi tố thêm bị can....) (có thể nêu nội dung đã được thể hiện ở trong báo cáo, phiếu đề xuất ngày, tháng, năm nào và có bổ sung gì mới) và phải phản ánh được nội dung cơ bản sau :

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can hoặc của đối tượng đang xem xét, lý lịch bị can.

2. Quan điểm của cơ quan điều tra (thể hiện tại văn bản nào)? Lý do đề thay đổi tội danh (hoặc khởi tố bổ sung tội danh, khởi tố thêm bị can)

3. Nêu những căn cứ cụ thể có tại hồ sơ để làm cơ sở cho việc xem xét đề xuất thay đổi tội danh(hoặc khởi tố bổ sung tội danh, khởi tố thêm bị can...). Quan điểm, đánh giá của KSV.

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp

tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND
tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ ĐIỀU TRA VỤ ÁN
 (Lần thứ.....)

Kính gửi:.....

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là: sinh ngày.....

- Ngày khởi tố vụ án:

- Cơ quan khởi tố:

- Ngày phục hồi điều tra(nếu có)

- Số bị can khởi tố:....., trong đó: Số bị can tạm giam:.....

- Ngày phân công KSV.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Quá trình tố tụng vụ án
3. Những vấn đề bổ sung mới
4. Những tác nghiệp của KSV
5. Vương mắc, khó khăn nếu có và đề xuất của KSV
6. Những vấn đề cần tiếp tục yêu cầu điều tra
7. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án cho đến thời điểm làm báo cáo tiến độ (ngắn gọn).

2. Quá trình tố tụng của vụ án, lý lịch bị can.

3. So với báo cáo tiến độ lần trước (hoặc báo cáo án mới khởi tố-Mẫu số 05) thì đã điều tra thêm được những vấn đề gì có liên quan đến vụ án và hành vi phạm tội của bị can (nêu tóm tắt những nội dung liên quan đã làm rõ được).

4. Báo cáo những hoạt động nghiệp vụ của KSV trong quá trình điều tra (kiểm sát khám nghiệm hiện trường, tử thi, giám định, đối chất, nhận dạng, hỏi cung, ghi lời khai, khám xét,...), kết quả từ các hoạt động này.

5. Những vương mắc hiện nay (nếu có) và đề xuất của KSV

6. Những việc cần được tiếp tục yêu cầu điều tra làm rõ (kèm theo dự thảo yêu cầu điều tra)

7. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp

tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND
tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố hoặc gia hạn thời hạn quyết định truy tố

Kính gửi:.. ..

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:sinh ngày.....
- Ngày khởi tố vụ án:
- Ngày phục hồi điều tra(nếu có) :.....
- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....
- Ngày CQĐT chuyển hồ sơ đề nghị truy tố:

.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Quá trình tố tụng của vụ án và lý lịch bị can
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can(hoặc từng bị can) đang xem xét đề nghị ra lệnh tạm giam để truy tố hoặc vụ án đề nghị gia hạn thời hạn truy tố;
2. Quá trình tố tụng của vụ án và lý lịch bị can (chỉ nêu những đặc điểm chính về nhân thân bị can).
3. Nhận xét, đề xuất của Kiểm sát viên: Trường hợp vụ án không có bị can bị tạm giam thì lý do đề nghị gia hạn thời hạn quyết định truy tố? Những vấn đề cần làm trong thời gian gia hạn?
4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

Lưu ý : Mẫu này cũng được áp dụng trong trường hợp đề xuất bắt bị can để tạm giam phục vụ cho việc truy tố.

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

Kính gửi:..

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:

- Ngày khởi tố vụ án:

- Cơ quan khởi tố:

- Ngày chuyển vụ án đến để điều tra theo thẩm quyền (nếu có) :.....

- Ngày phục hồi điều tra(nếu có):.....

- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....

- Ngày kết thúc điều tra vụ án, ngày VKS nhận hồ sơ:.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Đánh giá hành vi phạm tội của từng bị can
4. Những vi phạm rút ra trong quá trình điều tra
5. Nhận xét, đề xuất của KSV
6. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu nội dung vụ án :

- Thời gian, không gian, địa điểm xảy ra vụ án.

- Diễn biến việc thực hiện hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can).

- Hậu quả do tội phạm gây ra.

2. Đánh giá hành vi phạm tội của từng bị can: Lý lịch bị can (chỉ nêu những đặc điểm chính về nhân thân bị can), các căn cứ để xác định hành vi phạm tội của bị can hoặc từng bị can (nêu tóm tắt nội dung những tài liệu, chứng cứ phản ánh liên quan đến việc xác định hành vi phạm tội của bị can)

* Cần lưu ý: Đối với vụ án có nhiều hành vi phạm tội thì KSV phải nêu lần lượt theo thứ tự thời gian: lần thứ nhất hành vi thực hiện tội phạm như thế nào? những chứng cứ cụ thể để xác định hành vi phạm tội trong lần này, sau đó mới nêu tiếp lần phạm tội thứ hai và các lần kế tiếp. Khi nêu hết các hành vi thì

nêu hậu quả do tội phạm gây ra của toàn vụ án, số lần phạm tội của từng bị can (nếu vụ án có nhiều bị can) và hậu quả do từng bị can tham gia đã gây ra.

Nêu chứng cứ buộc tội, gỡ tội (nếu có).

4. Những vi phạm rút ra trong quá trình điều tra: KSV phải nêu có hay không có những vi phạm tố tụng trong quá trình điều tra vụ án của cơ quan điều tra và của điều tra viên. Nếu có vi phạm thì nêu từng vi phạm cụ thể, vi phạm đã được khắc phục hay chưa?

5. Đề xuất của KSV về giải quyết vụ án:

* Đã đủ chứng cứ để kết luận hành vi phạm tội của bị can chưa?

* Nếu đủ chứng cứ thì bị can (hoặc từng bị can) phạm tội gì? quy định ở điểm, khoản, điều luật hoặc văn bản hướng dẫn?

- Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, tiền án, tiền sự đối với bị can (hoặc từng bị can) nếu có ?

- Những đối tượng khác có liên quan trong vụ án nhưng không xem xét trách nhiệm hình sự là đối tượng cụ thể nào? vì sao không xem xét trách nhiệm hình sự.

- Những hành vi phạm pháp khác bị can khai ra nhưng không kết luận là hành vi phạm tội? lý do vì sao?

- Về vật chứng, tài sản thu giữ hoặc kê biên trong vụ án là những cái gì? Đã xử lý những cái gì?

- Vấn đề Dân sự trong vụ án hình sự (bị hại yêu cầu bồi thường bao nhiêu? đã bồi thường được bao nhiêu? ai bồi thường...)

- Làm cáo trạng để truy tố bị can ra tòa, hay chuyển vụ án đến VKS khác để truy tố theo thẩm quyền?

- Đình chỉ hay tạm đình chỉ vụ án, bị can?

* Nếu không đủ hoặc chưa đủ chứng cứ để kết luận hành vi phạm tội của bị can thì đề xuất giải quyết vụ án như thế nào: trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ...?)

6. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra và Phó Viện trưởng VKSND tối cao phụ trách (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND-CƠ QUAN ĐIỀU TRA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

BIÊN BẢN HỢP ĐÁNH GIÁ TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ
(Dùng trong trường hợp trước khi ra Quyết định khởi tố hoặc không khởi
tố vụ án hình sự hoặc Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin
báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố)

Hồi....., ngày..... tháng.... năm 20...., tại

Chúng tôi gồm:

1. Đồng chí: Chức danh: Kiểm sát viên.

2. Đồng chí: Chức danh: Điều tra viên

Cùng thống nhất đánh giá tài liệu, chứng cứ trong việc giải quyết:

- Tin báo (hoặc Tố giác, kiến nghị khởi tố):.....

- Tiếp nhận, thụ lý ngày:

- Cơ quan thụ lý:

Nội dung tin báo

1. Tóm tắt nội dung tin báo

2. Quan điểm đánh giá của Điều tra viên

3. Quan điểm của KSV

4. Những nội dung cần tiếp tục kiểm tra, xác minh (nếu có)

5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị VKS, Cơ quan điều tra (nếu có)

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của biên bản này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Thời gian để hai bên lập biên bản trao đổi, đánh giá chứng cứ là ít nhất 10 ngày trước khi ra các quyết định trên.

2. Nêu tóm tắt nội dung tin báo (tin báo xuất phát từ nguồn thông tin nào? thời gian, không gian, địa điểm xảy ra? người bị tình nghi thực hiện hành vi theo đơn tố giác, tin báo; diễn biến việc thực hiện hành vi, những vấn đề vướng mắc, khó khăn, biện pháp giải quyết).

3. Quan điểm của Điều tra viên thụ lý về đường lối giải quyết tin báo;

4. Quan điểm của KSV.

5. Những vấn đề ĐTV, KSV đặt ra để tiếp tục xác minh, kiểm tra chứng cứ, tài liệu làm cơ sở giải quyết tin báo đúng pháp luật, những vấn đề cần lưu ý trong quá trình giải quyết tin báo (nếu có).

6. Ý kiến của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (đối với VKSND cấp tỉnh) của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện. Ý kiến của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao) (nếu có).

VIỆN KSND-CƠ QUAN ĐIỀU TRA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

BIÊN BẢN HỌP ĐÁNH GIÁ TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ
(Dùng trong trường hợp trước khi Kết thúc điều tra hoặc ra quyết định
đình chỉ điều tra vụ án hình sự, đình chỉ điều tra bị can)

Hồi....., ngày.... tháng.... năm 20..., tại

Chúng tôi gồm:

1. Đồng chí: Chức danh: Kiểm sát viên.
2. Đồng chí: Chức danh: Điều tra viên
- Cùng thống nhất đánh giá tài liệu, chứng cứ trong việc giải quyết:
- Vụ án:.....
 - Thụ lý ngày:
 - Cơ quan thụ lý:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Quan điểm đánh giá của Điều tra viên
3. Quan điểm của KSV
4. Những nội dung cần tiếp tục điều tra, yêu cầu xử lý vật chứng, xử lý hành chính (nếu có)
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị VKS, Cơ quan điều tra (nếu có)

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của biên bản này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Thời gian để hai bên lập biên bản trao đổi, đánh giá chứng cứ thực hiện theo Điều 31 Thông tư liên tịch số 04/2018 (trong trường hợp kết thúc điều tra đề nghị truy tố).
2. Nêu tóm tắt nội dung vụ án
3. Quan điểm của Điều tra viên thụ lý về đường lối giải quyết vụ án;
4. Quan điểm của KSV.
5. Những vấn đề ĐTV, KSV đặt ra để tiếp tục điều tra, những vấn đề cần lưu ý trong quá trình điều tra (nếu có).
6. Ý kiến của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (đối với VKSND cấp tỉnh) của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện. Ý kiến của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao) (nếu có).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm

KẾ HOẠCH
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA

- Vụ án:
- Có bị can chính là: sinh ngày
- Ngày khởi tố vụ án:
- Cơ quan khởi tố:
- Ngày chuyển vụ án đến để điều tra theo thẩm quyền (nếu có):
- Ngày phục hồi điều tra (nếu có):
- Số bị can khởi tố:, trong đó: Số bị can tạm giam:
- Kiểm sát viên, kiểm tra viên điều tra vụ án:
- Ngày phân công:

Nội dung cụ thể

- I. Tóm tắt nội dung vụ án.
- II. Kết quả điều tra ban đầu
- III. Kế hoạch kiểm sát điều tra đối với vụ án
 - Nêu cụ thể từng nội dung cần yêu cầu điều tra làm rõ;
 - Biện pháp thực hiện kế hoạch kiểm sát điều tra; việc phân công cụ thể từng KSV, KTV (trong trường hợp vụ án có nhiều KSV cùng tham gia).
 - Dự kiến thời gian thực hiện các loại báo cáo và thời gian kết thúc điều tra vụ án.
- IV. Ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên (nếu có):

Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Kiểm sát viên

VIỆN KSND¹
VIỆN KSND²

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-VKS...-....³

....., ngày tháng năm....

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC SẮP HẾT THỜI HẠN ĐIỀU TRA⁴

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Căn cứ Điều 42 và Điều 172⁵ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định khởi tố vụ án hình sự số ngày tháng năm của⁶..... về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự (hoặc Quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự số ngày.....tháng....năm....của..... về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự, nếu có);

Qua thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án, nhận thấy: Thời hạn điều tra vụ án sẽ hết vào ngày tháng năm

Viện kiểm sát nhân dân² thông báo cho⁷ biết và tiến hành giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự./.

Nơi nhận:

- Cơ quan thụ lý (để biết);
- Lãnh đạo Viện ... (để báo cáo);
- Thủ trưởng đơn vị thụ lý (để chỉ đạo);
- Điều tra viên
- Lưu HSVA, HSKS, VP.

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIÊN

¹ Ghi tên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao

² Ghi tên Viện kiểm sát nhân dân ban hành.

³ Viết tắt tên Viện kiểm sát ban hành – đơn vị phụ trách (nếu có).

⁴ *Sử dụng trong các vụ án phức tạp, nhiều bị can, nhiều tội danh với khung hình phạt khác nhau hoặc trong trường hợp cần thiết.*

⁵ Trường hợp vụ án phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại thì căn cứ Điều 174 BLTTHS.

⁶ Ghi tên Cơ quan ra quyết định khởi tố.

⁷ Ghi tên cơ quan thụ lý.

VIỆN KSND⁸
VIỆN KSND⁹

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-VKS...-....¹⁰

....., ngày tháng năm....

THÔNG BÁO **VỀ VIỆC SẮP HẾT THỜI HẠN TẠM GIAM ĐỂ ĐIỀU TRA**¹¹

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Căn cứ Điều 42 và Điều 173¹² Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định khởi tố vụ án hình sự số ngày tháng năm và Quyết định khởi tố bị can số ngày tháng năm của¹³..... về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự (hoặc Quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự/quyết định khởi tố bị can số ngày.....tháng...năm.....của.....về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự, nếu có);

Qua thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án, nhận thấy: Thời hạn tạm giam đối với bị can hoặc các bị can trong vụ án sắp hết, cụ thể như sau:

1. Bị can: bị tạm giam theo¹⁴..... tại¹⁵..... từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

2. Bị can: bị tạm giam theo..... tại..... từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

3. Bị can

Viện kiểm sát nhân dân² thông báo cho¹⁶ biết và tiến hành giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự./.

Nơi nhận:

- Cơ quan thụ lý (để biết);
- Lãnh đạo Viện ... (để báo cáo);
- Thủ trưởng đơn vị thụ lý (để chỉ đạo);
- Điều tra viên
- Lưu HSVA, HSKS, VP.

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIÊN

⁸ Ghi tên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao

⁹ Ghi tên Viện kiểm sát nhân dân ban hành.

¹⁰ Viết tắt tên Viện kiểm sát ban hành – đơn vị phụ trách (nếu có).

¹¹ *Sử dụng trong các vụ án phức tạp, nhiều bị can, áp dụng biện pháp tạm giam vào nhiều thời điểm khác nhau hoặc trong trường hợp cần thiết.*

¹² Trường hợp vụ án phức tạp, điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại thì căn cứ Điều 174 BLTTHS.

¹³ Ghi tên Cơ quan ra quyết định khởi tố.

¹⁴ Ghi rõ Lệnh tạm giam, Lệnh bắt bị can để tạm giam hoặc Quyết định gia hạn thời hạn tạm giam.

¹⁵ Ghi tên cơ sở đang thi hành biện pháp ngăn chặn tạm giam.

¹⁶ Ghi tên cơ quan thụ lý.